

THÔNG TƯ

Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý ngoại hối đối với các giao dịch vốn để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý ngoại hối đối với các giao dịch vốn để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÀI BỎ MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 22/2013/TT-NHNN HƯỚNG DẪN THỦ TỤC ĐĂNG KÝ, ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI VÀ KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU QUỐC TẾ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Điều 1. Bổ sung Điều 2a vào sau Điều 2

“Điều 2a. Nguyên tắc lập, gửi, tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh

1. Hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh nộp trực tiếp tại Bộ phận Một

cửa của Ngân hàng Nhà nước hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Trường hợp thủ tục hành chính chưa được cung cấp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia gặp sự cố, có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử, việc nộp hồ sơ, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước.

3. Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là văn bản điện tử, bản điện tử quét từ bản gốc, bản chính (tập tin định dạng PDF) trừ Đơn đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh được khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ theo quy định.

4. Các tài liệu trong hồ sơ giấy thực hiện như sau:

a) Đơn đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh phải là bản gốc hoặc bản chính;

b) Thỏa thuận, văn bản do bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế ký kết hoặc ban hành là bản gốc, bản chính, bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xác nhận của bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế về việc sao từ bản chính;

c) Các tài liệu khác trong thành phần hồ sơ là bản gốc, bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực.

5. Hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp thành phần hồ sơ gốc bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định về chứng thực của pháp luật Việt Nam trừ trường hợp thỏa thuận, văn bản do bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế ký kết hoặc ban hành, bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế tự dịch và xác nhận, chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch.

6. Bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế có trách nhiệm bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, toàn vẹn dữ liệu của tài liệu, hồ sơ theo quy định tại Thông tư này.

7. Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là 03 ngày làm việc kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tuyến hoặc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

8. Ngân hàng Nhà nước trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Thông tư này qua phương thức trực tuyến hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3

“Điều 3. Thủ tục đăng ký khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh

1. Hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế:

a) Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài (theo Phụ lục 1A kèm theo Thông tư này) hoặc Đơn đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế (theo Phụ lục 1B kèm theo Thông tư này);

b) Thư bảo lãnh của Bộ Tài chính;

c) Văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đối với dự án đầu tư hoặc phương án sản xuất kinh doanh sử dụng vốn huy động từ khoản vay nước ngoài hoặc khoản phát hành trái phiếu quốc tế;

d) Hợp đồng vay nước ngoài đã ký hoặc các hợp đồng liên quan đến đợt phát hành trái phiếu quốc tế (theo cấu trúc đợt phát hành).

2. Trình tự thực hiện xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thư bảo lãnh được ký và trước khi thực hiện rút vốn khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế, bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này tới Ngân hàng Nhà nước;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước gửi bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài hoặc khoản phát hành trái phiếu quốc tế.

Văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế của Ngân hàng Nhà nước bao gồm các nội dung chính sau: bên đi vay hoặc bên phát hành trái phiếu quốc tế, bên cho vay (đối với khoản vay nước ngoài song phương, khoản vay nước ngoài hợp vốn không sử dụng đại diện bên cho vay) hoặc đại diện bên cho vay (đối với khoản vay nước ngoài hợp vốn, khoản phát hành trái phiếu quốc tế sử dụng đại diện bên cho vay, đại diện các trái chủ); các đại lý liên quan đến khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế (nếu có); các điều kiện cơ bản của khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế (giá trị khoản vay, tổng trị giá khoản phát hành trái phiếu quốc tế; mục đích sử dụng vốn vay nước ngoài, vốn từ phát hành trái phiếu quốc tế; lãi suất; lãi phạt; phí; hình thức bảo đảm; thời hạn vay; kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ gốc, lãi); tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép nơi bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế mở tài khoản

rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế và các nội dung khác liên quan đến khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế (nếu có). Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do;

c) Đối với hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có thông báo bằng văn bản gửi bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Sau 60 ngày kể từ khi thông báo, nếu bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, công chức Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước thực hiện đóng hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4

“Điều 4. Thủ tục đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh

1. Trường hợp có bất kỳ thay đổi nội dung nào liên quan đến khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận, bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế với Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế:

a) Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài (theo Phụ lục 2A kèm theo Thông tư này) hoặc Đơn đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế (theo Phụ lục 2B kèm theo Thông tư này);

b) Thỏa thuận thay đổi đã ký trong trường hợp các nội dung thay đổi cần được thỏa thuận giữa các bên;

c) Thư hoặc phụ lục điều chỉnh thư bảo lãnh của Bộ Tài chính (nếu có).

3. Trình tự thực hiện xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận thay đổi hoặc ngày Bộ Tài chính phát hành thư, phụ lục điều chỉnh thư bảo lãnh (nếu có) và trước khi thực hiện nội dung thay đổi, bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này tới Ngân hàng Nhà nước;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước gửi bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do;

c) Đối với hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có thông báo bằng văn bản gửi cho bên đi vay, bên phát hành trái phiếu quốc tế. Sau 60 ngày kể từ khi thông báo, nếu Bên đi vay không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, công chức Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước thực hiện đóng hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế. ”.

Điều 4. Thay thế các Phụ lục, cụm từ

1. Thay thế cụm từ “Vụ Quản lý Ngoại hối” bằng cụm từ “Cục Quản lý ngoại hối” tại Điều 5, Điều 7.
2. Thay thế cụm từ “Vụ trưởng” bằng cụm từ “Cục trưởng” tại Điều 7.
3. Thay thế Phụ lục 1A, Phụ lục 1B, Phụ lục 2A, Phụ lục 2B ban hành kèm theo Thông tư số 22/2013/TT-NHNN bằng Phụ lục 1A, Phụ lục 1B, Phụ lục 2A, Phụ lục 2B thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÀI BỎ MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 37/2013/TT-NHNN HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI ĐỐI VỚI VIỆC CHO VAY RA NƯỚC NGOÀI VÀ THU HỒI NỢ BẢO LÃNH CHO NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ

Điều 5. Bổ sung Điều 7a vào trước Điều 7

“Điều 7a. Nguyên tắc lập, gửi, tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài và đăng ký, đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh của tổ chức kinh tế

1. Hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh của tổ chức kinh tế nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Trường hợp thủ tục hành chính chưa được cung cấp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia gặp sự cố, có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử, việc nộp hồ sơ, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước.

3. Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là văn bản điện tử, bản điện tử quét từ bản gốc, bản chính (tập tin định dạng PDF) trừ Đơn đăng ký, đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài được khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ theo quy định.

4. Bên cho vay có trách nhiệm bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, toàn vẹn dữ liệu của tài liệu hồ sơ theo quy định tại Thông tư này.

5. Các tài liệu trong hồ sơ giấy thực hiện như sau:

a) Đơn đăng ký, đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh phải là bản gốc hoặc bản chính;

b) Thỏa thuận, văn bản do bên cho vay, bên bảo lãnh ký kết hoặc ban hành là bản gốc, bản chính, bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xác nhận của bên cho vay, bên bảo lãnh về việc sao từ bản chính;

c) Các tài liệu khác trong thành phần hồ sơ là bản gốc, bản chính, bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực.

6. Hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp thành phần hồ sơ gốc bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và phải được chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định về chứng thực của pháp luật Việt Nam trừ trường hợp thỏa thuận, văn bản do bên cho vay, bên bảo lãnh ký kết hoặc ban hành, bên cho vay, bên bảo lãnh tự dịch và xác nhận, chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch.

7. Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là ba (03) ngày làm việc kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tuyến hoặc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

8. Ngân hàng Nhà nước trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Thông tư này qua phương thức trực tuyến hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 7

“Điều 7. Hồ sơ đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài

1. Đơn đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài (theo Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này).

2. Văn bản chấp thuận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư cấp (áp dụng đối với trường hợp bên đi vay là doanh nghiệp có sự tham gia góp vốn của doanh nghiệp Việt Nam dưới hình thức đầu tư trực tiếp). Trường hợp tại các quốc gia, vùng lãnh thổ của bên đi vay không có thủ tục cấp văn bản chấp thuận đầu tư, bên cho vay nộp văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư về việc đã đăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

3. Thỏa thuận cho vay ra nước ngoài.

4. Văn bản, thỏa thuận về các biện pháp bảo đảm cho khoản cho vay ra nước ngoài (nếu có).”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 8

“Điều 8. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài

1. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho vay ra nước ngoài và trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký thỏa thuận cho vay và trước khi thực hiện giải ngân cho vay, bên cho vay gửi Ngân hàng Nhà nước một (01) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

2. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước gửi bên cho vay văn bản xác nhận đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài bao gồm các nội dung chính sau: Bên cho vay; bên đi vay; các điều kiện cơ bản của khoản cho vay ra nước ngoài như số tiền cho vay, mục đích cho vay ra nước ngoài, lãi suất cho vay, lãi phạt, phí, hình thức bảo đảm, kế hoạch giải ngân, kế hoạch thu hồi nợ (gốc, lãi); tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản và các nội dung khác liên quan đến khoản cho vay ra nước ngoài (nếu có). Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bên cho vay bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Sau sáu mươi (60) ngày kể từ khi thông báo, nếu bên cho vay không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, công chức Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài.”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9

“2. Hồ sơ đăng ký thay đổi bao gồm:

a) Đơn đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài (theo Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này);

b) Các thỏa thuận thay đổi đã ký trong trường hợp các nội dung thay đổi cần được thỏa thuận giữa các bên;

c) Văn bản nêu ý kiến chấp thuận của bên bảo lãnh đối với các nội dung thay đổi trong trường hợp khoản cho vay ra nước ngoài được bảo lãnh bởi một bên thứ ba (nếu có);

d) Văn bản nêu ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về nội dung thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức kinh tế (áp dụng đối với trường hợp thay đổi tăng số tiền cho vay hoặc kéo dài thời hạn khoản cho vay ra nước ngoài hoặc thay đổi bên cho vay);

đ) Văn bản xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản (thời điểm thực hiện việc xác nhận là trong vòng mười (10) ngày làm việc trước thời điểm gửi hồ sơ) về tình hình giải ngân, thu hồi nợ đến thời điểm ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có văn bản xác nhận (áp dụng đối với trường hợp đăng ký thay đổi kế hoạch giải ngân, thu hồi nợ).”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 10

“Điều 10. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài

1. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký thỏa thuận thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài và trước khi thực hiện nội dung thay đổi, Bên cho vay gửi một (01) bộ hồ sơ đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài đến Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước gửi bên cho vay văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bên cho vay bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Sau sáu mươi (60) ngày kể từ khi thông báo, nếu Bên cho vay không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, công chức Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước thực hiện đóng hồ sơ đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài.”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 11

“Điều 11. Hồ sơ đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh của tổ chức kinh tế

1. Đơn đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh (theo Phụ lục số 3 kèm theo Thông tư này).

2. Văn bản của bên nhận bảo lãnh yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

3. Cam kết bảo lãnh, thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký, thỏa thuận (hoặc thông báo) về việc thu hồi nợ bên bảo lãnh đã trả thay cho bên được bảo lãnh.

4. Chứng từ chứng minh việc bên bảo lãnh đã chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (có xác nhận của tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản).”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Điều 12

“Điều 12. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh của tổ chức kinh tế

1. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bảo lãnh cho người không cư trú, trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên bảo lãnh nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước một (01) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Thông tư này trừ trường hợp Bên

bảo lãnh hoàn thành việc thu hồi toàn bộ nghĩa vụ nợ bảo lãnh trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

2. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước gửi bên bảo lãnh văn bản xác nhận đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh bao gồm các nội dung chính sau: bên bảo lãnh; bên được bảo lãnh; bên nhận bảo lãnh; các điều kiện cơ bản của khoản thu hồi nợ bảo lãnh: hạn mức bảo lãnh, số tiền đã bảo lãnh, mục đích bảo lãnh, lãi suất thu hồi nợ, lãi phạt, phí, kế hoạch thu hồi nợ; tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản và các nội dung khác liên quan đến khoản thu hồi nợ bảo lãnh (nếu có). Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bên bảo lãnh bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Sau sáu mươi (60) ngày kể từ khi thông báo, nếu bên bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, công chức Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước thực hiện đóng hồ sơ đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh của tổ chức kinh tế.”.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Điều 13

“Điều 13. Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh của tổ chức kinh tế

Trường hợp có bất kỳ thay đổi nội dung nào liên quan đến khoản thu hồi nợ bảo lãnh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận, bên bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh theo quy định tại Điều 14 Thông tư này. Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh bao gồm:

1. Đơn đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh (theo Phụ lục số 4 kèm theo Thông tư này).

2. Các thỏa thuận thay đổi cam kết bảo lãnh, thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký trong trường hợp các nội dung thay đổi cần được thỏa thuận giữa các bên.

3. Văn bản nêu ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về nội dung thay đổi liên quan đến việc bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế (trường hợp thay đổi tăng số tiền bảo lãnh của tổ chức kinh tế hoặc kéo dài thời hạn bảo lãnh của khoản bảo lãnh hoặc thay đổi bên bảo lãnh).

4. Văn bản xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thu hồi nợ đến thời điểm ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có văn bản xác nhận đối với trường hợp đăng ký thay đổi kế hoạch thu hồi nợ (thời điểm thực hiện việc xác nhận là trong vòng 10 ngày làm việc trước thời điểm gửi hồ sơ).”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Điều 14

“Điều 14. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh của tổ chức kinh tế

1. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký thỏa thuận thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh, bên bảo lãnh nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước một (01) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

2. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước gửi bên bảo lãnh văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bên bảo lãnh bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Sau sáu mươi (60) ngày kể từ khi thông báo, nếu bên bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, công chức Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh của tổ chức kinh tế.”.

Điều 14. Thay thế cụm từ, Phụ lục

1. Thay thế cụm từ “Vụ Quản lý Ngoại hối” bằng cụm từ “Cục Quản lý ngoại hối” tại khoản 1 Điều 18, khoản 1, khoản 2 Điều 19, Điều 23.

2. Thay thế cụm từ “Vụ trưởng” bằng cụm từ “Cục trưởng” tại Điều 23.

3. Thay thế Phụ lục số 1, Phụ lục số 2, Phụ lục số 3, Phụ lục số 4, Phụ lục số 5, Phụ lục số 6, Phụ lục số 7 ban hành kèm theo Thông tư số 37/2013/TT-NHNN bằng Phụ lục số 1, Phụ lục số 2, Phụ lục số 3, Phụ lục số 4, Phụ lục số 5, Phụ lục số 6, Phụ lục số 7 thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Bãi bỏ cụm từ

Bãi bỏ cụm từ “tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” tại khoản 4 Điều 2, khoản 1 Điều 3, khoản 2 Điều 22.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 10/2016/TT-NHNN HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 135/2015/NĐ-CP NGÀY 31/12/2015 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 6

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 6 như sau:

“b) Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước gửi lấy ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, các bộ quản lý ngành liên quan;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 6 như sau:

“c) Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước tổng hợp ý kiến của các cơ quan quy định tại điểm b khoản này và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13

“2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

a) Ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp có nhu cầu thực hiện hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Ngân hàng Nhà nước.

Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng điều kiện giải quyết, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp hoặc từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 14

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 14 như sau:

“b) Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng điều kiện giải quyết, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 14 như sau:

“c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp.”.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15

“2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

a) Ngân hàng thương mại có nhu cầu thực hiện hoạt động nhận ủy thác nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Ngân hàng Nhà nước.

Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng điều kiện giải quyết, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp hoặc từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho ngân hàng thương mại. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 16

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 16 như sau:

“b) Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng điều kiện giải quyết, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 16 như sau:

“c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại.”.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung Điều 23

“Điều 23. Hồ sơ, trình tự đăng ký, xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời

1. Trong thời gian Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong năm, khi có nhu cầu tiếp tục thực hiện hoạt

động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, tổ chức tự doanh gửi đơn đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời (theo Phụ lục số 08 ban hành kèm Thông tư này) qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước để đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời.

Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

2. Trong thời hạn 04 (bốn) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời, căn cứ tình hình thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm trước liền kề, tỷ lệ đầu tư an toàn của tổ chức tự doanh, trường hợp đủ điều kiện giải quyết, Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận (theo mẫu tại Phụ lục số 18 ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp chưa đủ điều kiện giải quyết, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tự doanh bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối xác nhận hạn mức tự doanh tạm thời, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.”.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung Điều 25

“Điều 25. Hồ sơ, trình tự đăng ký, xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời

1. Trong thời gian Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong năm, khi có nhu cầu thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, tổ chức nhận ủy thác gửi đơn đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư tạm thời (theo Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư này) qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước để đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời.

Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

2. Trong thời hạn 04 (bốn) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư tạm thời, căn cứ tình hình thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm trước liền kề của tổ chức nhận ủy thác, trường hợp đủ điều kiện giải quyết, Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận (theo mẫu tại Phụ lục số 20 ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp chưa đủ điều kiện giải quyết, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức nhận ủy thác bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối xác nhận hạn mức nhận ủy thác tạm thời, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.”.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung Điều 29

1. Thay thế cụm từ “Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng” bằng cụm từ “Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước” tại khoản 1 Điều 29.

2. Thay thế cụm từ “Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng” bằng cụm từ “Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng” tại khoản 4 Điều 29.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Điều 30

“Điều 30. Trách nhiệm của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước

1. Trách nhiệm của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng:

Chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý ngoại hối và các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước trong việc thẩm định, trình Thống đốc xem xét:

a) Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp;

b) Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại.

2. Trách nhiệm của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước:

a) Thanh tra, kiểm tra hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật và kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Thông tư này theo thẩm quyền.

b) Xử lý, kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng và Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Cục Quản lý ngoại hối về các vấn đề liên quan đến việc:

a) Nghiên cứu, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các trường hợp đầu tư gián tiếp ra nước ngoài quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP;

b) Xây dựng tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm.”.

Điều 25. Thay thế, bổ sung các Phụ lục

1. Thay thế Phụ lục số 01, Phụ lục số 03, Phụ lục số 04, Phụ lục số 05, Phụ lục số 06, Phụ lục số 07, Phụ lục số 08, Phụ lục số 09, Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư 10/2016/TT-NHNN bằng Phụ lục số 01, Phụ lục số 03, Phụ lục số 04, Phụ lục số 05, Phụ lục số 06, Phụ lục số 07, Phụ lục số 08, Phụ lục số 09, Phụ lục số 10 thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bổ sung các Phụ lục số 17, Phụ lục số 18, Phụ lục số 19, Phụ lục số 20 thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 12/2016/TT-NHNN HƯỚNG DẪN VỀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8

“3. Trường hợp thay đổi liên quan đến nhà đầu tư thực hiện dự án dẫn đến thay đổi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có thẩm quyền xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài:

a) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực mới có trách nhiệm làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài;

b) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối lần gần nhất (đối với trường hợp nhà đầu tư đã được cấp văn bản xác nhận đăng ký thay đổi) phối hợp cung cấp thông tin, chuyển hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực mới trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu.”.

Điều 27. Bổ sung Điều 8a vào sau Điều 8

“Điều 8a. Nguyên tắc lập, gửi, tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo thẩm quyền quy định tại Điều 8 Thông tư này; hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực; hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Trường hợp thủ tục hành chính chưa được cung cấp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia gặp sự cố, có lỗi không thể tiếp nhận hoặc trao đổi thông tin điện tử, việc nộp hồ sơ, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

3. Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là văn bản điện tử, bản điện tử quét từ bản gốc, bản chính (tập tin định dạng PDF) trừ Đơn đăng ký, đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài được khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ theo quy định.

4. Các tài liệu trong hồ sơ giấy thực hiện như sau:

a) Đơn đăng ký, đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải là bản gốc hoặc bản chính;

b) Tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư là bản gốc, bản chính, bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xác nhận của nhà đầu tư về việc sao từ

bản chính, trừ văn bản, giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư cấp theo quy định tại điểm c khoản này;

c) Văn bản, giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư cấp và các tài liệu khác trong thành phần hồ sơ là bản gốc, bản chính, bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực.

5. Hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp thành phần hồ sơ gốc bằng tiếng nước ngoài thì phải dịch ra tiếng Việt và phải được chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định về chứng thực của pháp luật Việt Nam trừ trường hợp tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư do nhà đầu tư tự dịch, xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch.

6. Nhà đầu tư có trách nhiệm bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, toàn vẹn dữ liệu của tài liệu hồ sơ theo quy định tại Thông tư này.

7. Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tuyến hoặc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

8. Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Thông tư này qua phương thức trực tuyến hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.”.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung Điều 9

“Điều 9. Hồ sơ đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài

Hồ sơ đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài bao gồm:

1. Đơn đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

3. Văn bản chấp thuận hoặc cấp phép đầu tư do cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư cấp hoặc tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

4. Văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng được phép về việc mở tài khoản vốn đầu tư của nhà đầu tư trong đó nêu rõ số tài khoản, loại ngoại tệ.

5. Văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng được phép về số tiền nhà đầu tư đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình thành dự án đầu tư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật đối với trường hợp đã chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.”.

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung Điều 10

“Điều 10. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư phải đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực:

a) Sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư còn hiệu lực theo quy định của pháp luật;

b) Sau khi hoạt động đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận hoặc cấp phép hoặc sau khi nhà đầu tư đã được cấp tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư phù hợp quy định pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư;

c) Sau khi mở tài khoản vốn đầu tư tại tổ chức tín dụng được phép theo quy định tại Điều 5 Thông tư này và trước khi thực hiện chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài.

2. Nhà đầu tư gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 9 Thông tư này đến Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

3. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực gửi cho nhà đầu tư văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký, Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có văn bản nêu rõ lý do.

4. Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có văn bản yêu cầu nhà đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.”.

Điều 30. Sửa đổi, bổ sung Điều 12

“Điều 12. Hồ sơ đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài

Hồ sơ đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài bao gồm:

1. Đơn đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).
2. Văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng được phép nơi nhà đầu tư đang mở tài khoản vốn đầu tư về số dư trên tài khoản này; số tiền đã chuyển ra nước ngoài và số tiền đã chuyển về Việt Nam đến thời điểm phát sinh thay đổi.
3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được điều chỉnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (áp dụng đối với các trường hợp thay đổi quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư này).’.

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung Điều 13

“Điều 13. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư phải đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực:

a) Chậm nhất trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhà đầu tư được cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

b) Sau khi mở tài khoản vốn đầu tư bằng loại ngoại tệ khác tại tổ chức tín dụng được phép hoặc sau khi mở tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép khác và trước khi thực hiện các giao dịch thu, chi trên tài khoản mới đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

c) Sau khi nhà đầu tư được cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và trước khi thực hiện nội dung thay đổi trong trường hợp tăng vốn đầu tư bằng tiền của nhà đầu tư quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

d) Sau khi nhà đầu tư được cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và chậm nhất trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày chuyển vốn đầu tư về nước trong trường hợp giảm vốn đầu tư bằng tiền của nhà đầu tư quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

đ) Trước khi thực hiện nội dung thay đổi đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

2. Nhà đầu tư gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 12 Thông

tư này đến Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối hoặc nơi xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối lần gần nhất đối với trường hợp đã đăng ký thay đổi.

3. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực gửi cho nhà đầu tư văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký thay đổi, Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có văn bản nêu rõ lý do.

4. Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có văn bản yêu cầu nhà đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Sau 60 ngày kể từ khi thông báo, nếu nhà đầu tư không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, công chức Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực thực hiện đóng hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.”.

Điều 32. Thay thế các Phụ lục

Thay thế Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-NHNN bằng Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 thuộc Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 33. Thay thế một số cụm từ

1. Thay thế cụm từ “Vụ Quản lý Ngoại hối” bằng cụm từ “Cục Quản lý ngoại hối” tại khoản 4 Điều 22, Điều 23, Điều 29.

2. Thay thế cụm từ “Vụ trưởng” bằng cụm từ “Cục trưởng” tại Điều 29.

3. Thay thế cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố” bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực” tại khoản 2 Điều 8, khoản 3 Điều 18, Điều 22, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 29, Phụ lục số 03, Phụ lục số 04 và Phụ lục số 05.

Chương V

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 10/2022/TT-NHNN HƯỚNG DẪN VỀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ CỦA DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Điều 34. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4

1. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 4 như sau:

“a) Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia;”.

2. Sửa đổi khoản 4, khoản 5 Điều 4 như sau:

“4. Các tài liệu trong hồ sơ giấy thực hiện như sau:

a) Đơn đăng ký, đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế phải là bản gốc hoặc bản chính;

b) Thỏa thuận, văn bản do tổ chức phát hành ký kết hoặc ban hành là bản gốc, bản chính, bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức phát hành về việc sao từ bản chính;

c) Các tài liệu khác trong thành phần hồ sơ là bản gốc, bản chính, bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực.

5. Hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp thành phần hồ sơ gốc bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và phải được chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định về chứng thực của pháp luật Việt Nam trừ trường hợp thỏa thuận, văn bản do tổ chức phát hành ký kết hoặc ban hành, tổ chức phát hành tự dịch và xác nhận, chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch.”.

3. Bổ sung khoản 7 Điều 4 như sau:

“7. Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ là ba (03) ngày làm việc kể từ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tuyến hoặc kể từ khi Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.”.

Điều 35. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 7

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 7 như sau:

“b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận hạn mức phát hành. Trường hợp từ chối xác nhận hạn mức phát hành, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 7 như sau:

“a) Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ sơ bộ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp cần làm rõ, bổ sung hoặc chỉnh sửa nội dung liên quan, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức phát hành hoàn thiện hồ sơ đăng ký khoản phát hành;”.

Điều 36. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 11

“2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức phát hành, trường hợp cần thêm thông tin để có đủ cơ sở xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản phát hành, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức phát hành bổ sung tài liệu, thông tin cần thiết.

3. Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của tổ chức phát hành. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.”.

Điều 37. Thay thế các Phụ lục, cụm từ

1. Thay thế Phụ lục 01, Phụ lục 02, Phụ lục 03, Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-NHNN bằng Phụ lục 01, Phụ lục 02, Phụ lục 03, Phụ lục 04 thuộc Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế cụm từ “Vụ Quản lý ngoại hối” bằng cụm từ “Cục Quản lý ngoại hối” tại phần căn cứ ban hành, khoản 1 Điều 7, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 9, Điều 14.

3. Thay thế cụm từ “Vụ trưởng” bằng cụm từ “Cục trưởng” tại phần căn cứ ban hành và Điều 14.

4. Thay thế cụm từ “Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng” bằng cụm từ “Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng” tại Điều 8.

5. Thay thế cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực” tại Điều 8.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2026.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các điều khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Điểm b và điểm d khoản 1 Điều 1, khoản 1 Điều 2, khoản 6 Điều 3, khoản 2 và khoản 3 Điều 5, khoản 2 Điều 11, Điều 16, khoản 3 Điều 19 Thông tư số 37/2013/TT-NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú;

b) Điều 14 và Điều 17 Thông tư số 29/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản;

c) Điểm b khoản 1 Điều 6 và điểm b, d khoản 1 Điều 13 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

d) Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối;

đ) Khoản 2, khoản 8 Điều 6 Thông tư số 10/2022/TT-NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

e) Điều 3 Thông tư số 24/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối;

g) Khoản 8, khoản 10 Điều 1, điểm c khoản 2 Điều 2 Thông tư 23/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính không cần nộp bổ sung các thành phần hồ sơ đã được bãi bỏ, cắt giảm theo quy định tại Thông tư này trong trường hợp đã được yêu cầu nộp bổ sung trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Trường hợp đối tượng thực hiện thủ tục hành chính đã nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định trước ngày Thông tư này có hiệu lực, Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực tiếp tục xem xét xử lý thủ tục hành chính theo quy định tại các thông tư có hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ.

Điều 40. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./. *g*

Nơi nhận:

- Như Điều 40;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VP, PC, Cục QLNH (03).

K.T. THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC



Phạm Thanh Hà



PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số ~~78~~ 2025/TT-NHNN ngày ~~31~~ tháng ~~12~~ năm 2025
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phụ lục 1A	Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh
Phụ lục 1B	Đơn đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh
Phụ lục 2A	Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh
Phụ lục 2B	Đơn đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh

Phụ lục 1A**TÊN BÊN ĐI VAY****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số:***Tỉnh, Thành phố, ngày ... tháng ... năm ...**V/v đăng ký khoản vay nước**ngoài được Chính phủ bảo lãnh***ĐƠN ĐĂNG KÝ KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CHÍNH PHỦ
BẢO LÃNH****Kính gửi:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Cục Quản lý Ngoại hối

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Căn cứ Thông tư số 22/2013/TT-NHNN ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài và khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư.../2025/TT-NHNN) và các thông tư sửa đổi bổ sung;

- Căn cứ thỏa thuận vay nước ngoài đã ký với bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày .../.../...;

- Căn cứ Thư bảo lãnh do Bộ Tài chính phát hành ngày/...../.....;

[Tên Bên cho vay] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản vay trung, dài hạn nước ngoài của bên đi vay như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: THÔNG TIN VỀ BÊN ĐI VAY

1. Tên bên đi vay:
2. Mã số thuế:
3. Mã định danh của tổ chức:
4. Loại hình bên đi vay⁽¹⁾:
5. Địa chỉ:
6. Điện thoại:
- Email:
7. Họ và tên người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

PHẦN THỨ HAI: THÔNG TIN KHOẢN VAY

1. Thông tin về bên cho vay

- 1.1 Tên bên cho vay (hoặc đại diện bên cho vay)⁽²⁾:
- 1.2. Quốc gia của bên cho vay (hoặc đại diện bên cho vay):
- 1.3. Loại hình bên cho vay (hoặc đại diện bên cho vay):

2. Thông tin về các bên liên quan khác:

- 2.1. Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản:
Địa chỉ ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản:

2.2. Bên bảo lãnh khác:

- + Bảo lãnh bởi người cư trú:
- + Bảo lãnh bởi người không cư trú:

Quốc gia:

2.3. Bên liên quan khác⁽³⁾:

3. Mục đích vay

- 3.1. Mục đích vay⁽⁴⁾:
- 3.2. Địa phương, nơi khoản vay sẽ được sử dụng:
- 3.3. Các tài liệu chứng minh tính hợp pháp của mục đích vay:
- 4. Ngày ký Thỏa thuận vay nước ngoài:

5. Giá trị khoản vay:

- Giá trị bằng số:
- Giá trị bằng chữ:

6. Đồng tiền thực hiện khoản vay:

- 6.1. Đồng tiền nhận nợ:
- 6.2. Đồng tiền rút vốn:
- 6.3. Đồng tiền trả nợ:

7. Hình thức vay:

8. Thời hạn vay:

9. Lãi suất vay⁽⁵⁾:

10. Các loại phí:

11. Lãi phạt:

12. Kế hoạch rút vốn:
13. Kế hoạch trả nợ gốc:
14. Kế hoạch trả nợ lãi:
15. Các biện pháp bảo đảm (nếu có):
16. Ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm:
17. Dự kiến giá trị khoản giải ngân bằng ngoại tệ sẽ được bán cho TCTD được phép: (% khoản vay)
18. Dự kiến mua ngoại tệ trả nợ từ TCTD được phép: (% khoản vay)
19. Các nội dung khác (nếu có):

PHẦN THỨ BA: CAM KẾT

Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của bên đi vay) cam kết:

1. Chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin trong Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài của Bên đi vay;
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, các quy định tại Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN ĐI VAY**

(Ký tên, đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:

Hướng dẫn điền Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài:

(1) Chọn loại hình bên đi vay theo phân tổ sau:

- Đối với khối doanh nghiệp (không bao gồm các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài):

+ Khối doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (SOE); doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ (S50).

+ Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 51% đến 100% vốn điều lệ (F51); Doanh nghiệp có từ 10% đến dưới 51% vốn đầu tư nước ngoài (F10).

+ Khối doanh nghiệp khác: Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, Doanh nghiệp khác (KHA)

- Đối với khối tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

+ Khối ngân hàng thương mại có vốn đầu tư nước ngoài: Ngân hàng liên doanh, ngân hàng thương mại có 100% vốn nước ngoài; các tổ chức tín dụng phi ngân hàng có trên 50% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (FFI).

+ Khối tổ chức tín dụng có vốn nhà nước: Tổ chức tín dụng do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ (SFI)

+ Khối tổ chức tín dụng khác: OFI

(2) Ghi chính xác tên bên cho vay. Trường hợp khoản vay hợp vốn không có đại diện các bên cho vay (hoặc đại diện các bên cho vay không chịu trách nhiệm nhận tiền/chuyển tiền với bên đi vay), ghi rõ các thông tin tại mục này đối với từng bên cho vay, ghi chú bên cho vay chiếm đa số. Trường hợp khoản vay hợp vốn có đại diện các bên cho vay và đại diện bên cho vay sẽ chịu trách nhiệm làm đầu mối thanh toán chuyển tiền liên quan đến khoản vay (các bên cho vay cụ thể không trực tiếp chuyển tiền/nhận tiền với bên đi vay): ghi các thông tin của bên đại diện các bên cho vay. Trường hợp khoản vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không ghi danh, các thông tin về bên cho vay được thay thế bằng các thông tin về bên làm đại lý phát hành, đại lý ủy thác,... tùy theo cấu trúc phát hành

(3) Chỉ liệt kê các bên liên quan mà các dòng chuyển tiền giữa bên đi vay và các bên liên quan này. Trường hợp có các đại lý nhưng không có dòng tiền chuyển trực tiếp đến các bên đại lý đó thì không nêu tại mục này. Lưu ý các bên liên quan có thể là các doanh nghiệp được chia, tách từ bên đi vay ban đầu nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới trong việc thực hiện khoản vay theo thỏa thuận về trách nhiệm liên đới giữa bên cho vay và các bên được chia, tách từ bên đi vay ban đầu.

(4) Trường hợp mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư: Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định

về đầu tư; ... Trường hợp mục đích vay để tăng quy mô vốn theo phương án sử dụng vốn vay nước ngoài: ghi phương án sử dụng vốn vay nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Trường hợp mục đích vay để cơ cấu khoản nợ nước ngoài: ghi phương án cơ cấu khoản nợ nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

⁽⁵⁾ Ghi rõ mức lãi suất hoặc cách tính lãi, các tham chiếu cụ thể (nếu có).

Phụ lục 1B**TÊN BÊN ĐI VAY****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố:
V/v đăng ký khoản phát hành trái
phiếu quốc tế được Chính phủ
bảo lãnh

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU QUỐC TẾ
ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH**Kính gửi:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Cục Quản lý ngoại hối

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Căn cứ Thông tư số 22/2013/TT-NHNN ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài và khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư.../2025/TT-NHNN) và các thông tư sửa đổi bổ sung;
- Căn cứ thỏa thuận vay nước ngoài đã ký với bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày .../.../...;
- Căn cứ Thư bảo lãnh do Bộ tài chính phát hành ngày/...../.....;

[Tên Bên đi vay] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản vay trung, dài hạn nước ngoài của bên đi vay như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: THÔNG TIN VỀ BÊN ĐI VAY, BÊN CHO VAY VÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**I. Thông tin về bên đi vay (là tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế):**

1. Tên bên đi vay:
2. Mã số thuế:
3. Mã định danh của tổ chức:
4. Loại hình bên đi vay⁽¹⁾:
5. Địa chỉ:

6. Điện thoại:

Email:

7. Họ và tên người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:.

8. Quyết định thành lập (hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký theo quy định của pháp luật)

II. Thông tin về đại diện bên cho vay (trường hợp Bên đi vay lựa chọn cấu trúc phát hành có đơn vị đại diện các trái chủ nước ngoài)

1. Tên đại diện bên cho vay ⁽²⁾:

2. Quốc gia:

3. Loại hình đại diện bên cho vay:

III. Thông tin về các bên liên quan:

1. Tổ chức bảo lãnh phát hành (Ghi rõ tên, địa chỉ của từng tổ chức bảo lãnh phát hành nếu có nhiều đơn vị cùng bảo lãnh phát hành):

2. Các đại lý có liên quan (ghi rõ tên, địa chỉ của từng Đại lý liên quan đến đợt phát hành như Đại lý niêm yết, Đại lý ủy thác, Đại lý thanh toán, Đại lý chuyển nhượng, Tổ chức lưu ký và thanh toán bù trừ....):

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép:

3.1. Tên, địa chỉ TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép:

3.2. Số tài khoản vốn vay và trả nợ nước ngoài mở tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép:

4. Các bên liên quan khác trong trường hợp có phát sinh dòng tiền ⁽³⁾ (ghi rõ tên, địa chỉ, liên quan):

PHẦN THỨ HAI: THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU QUỐC TẾ

1. Tổng trị giá phát hành:

2. Mục đích phát hành (nêu rõ từng dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư hoặc kế hoạch kinh doanh của Bên đi vay sẽ thực hiện bằng nguồn vốn phát hành; các văn bản phê duyệt liên quan theo quy định của pháp luật ⁽⁴⁾):

3. Hình thức, loại tiền và thị trường phát hành:

4. Thời điểm phát hành:

5. Phương án sử dụng nguồn vốn phát hành:

6. Các văn bản phê duyệt, chấp thuận phương án phát hành (nêu rõ các văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ; văn bản thẩm định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế):

PHẦN THỨ BA: THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH

1. Tổng giá trị danh nghĩa phát hành
 - 1.1. Bằng số:
 - 1.2. Bằng chữ:
 2. Tổng số tiền thực nhận:
 - 2.1. Bằng số:
 - 2.2. Bằng chữ:
 3. Ngày phát hành:
 4. Ngày đáo hạn:
 5. Lãi suất ⁽⁵⁾:
 6. Các loại phí liên quan đến đợt phát hành (đề nghị nêu rõ tên từng loại phí, mức phí hoặc cách tính phí, ngày thanh toán hoặc kế hoạch thanh toán...):
 7. Điều kiện bảo lãnh:
 8. Điều kiện về chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu của trái phiếu kèm theo chứng quyền (nếu có):
 - 8.1. Thời gian chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu của trái phiếu kèm theo chứng quyền:
 - 8.2. Điều kiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu của trái phiếu kèm theo chứng quyền:
 9. Kế hoạch thu tiền bán trái phiếu:
 10. Kế hoạch thanh toán (gốc, lãi, phí) trái phiếu:
 11. Các điều kiện khác (nếu có) :
- (Đối với từng mục trên, đề nghị nêu rõ các điều khoản tham chiếu tại các văn kiện có liên quan).

PHẦN THỨ BA: CAM KẾT

Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của bên đi vay) cam kết:

1. Chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin trong Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài của Bên đi vay;
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, các quy định tại Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN ĐI VAY**

(Ký tên, đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:

Hướng dẫn điền Đơn đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế:

⁽¹⁾ Chọn loại hình bên đi vay theo phân tổ sau:

- Đối với khối doanh nghiệp (không bao gồm các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài):

+ Khối doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (SOE); doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ (S50).

+ Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 51% đến 100% vốn điều lệ (F51); Doanh nghiệp có từ 10% đến dưới 51% vốn đầu tư nước ngoài (F10).

+ Khối doanh nghiệp khác: Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, Doanh nghiệp khác (KHA)

- Đối với khối tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

+ Khối ngân hàng thương mại có vốn đầu tư nước ngoài: Ngân hàng liên doanh, ngân hàng thương mại có 100% vốn nước ngoài; các tổ chức tín dụng phi ngân hàng có trên 50% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (FFI).

+ Khối tổ chức tín dụng có vốn nhà nước: Tổ chức tín dụng do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ (SFI)

+ Khối tổ chức tín dụng khác: OFI

(2) Ghi chính xác tên bên cho vay. Trường hợp khoản vay hợp vốn không có đại diện các bên cho vay (hoặc đại diện các bên cho vay không chịu trách nhiệm nhận tiền/chuyển tiền với bên đi vay), ghi rõ các thông tin tại mục này đối với từng bên cho vay, ghi chú bên cho vay chiếm đa số. Trường hợp khoản vay hợp vốn có đại diện các bên cho vay và đại diện bên cho vay sẽ chịu trách nhiệm làm đầu mỗi thanh toán chuyển tiền liên quan đến khoản vay (các bên cho vay cụ thể không trực tiếp chuyển tiền/nhận tiền với bên đi vay): ghi các thông tin của bên đại diện các bên cho vay. Trường hợp khoản vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không ghi danh, các thông tin về bên cho vay được thay thế bằng các thông tin về bên làm đại lý phát hành, đại lý ủy thác,... tùy theo cấu trúc phát hành

(3) Chỉ liệt kê các bên liên quan mà các dòng chuyển tiền giữa bên đi vay và các bên liên quan này. Trường hợp có các đại lý nhưng không có dòng tiền chuyển trực tiếp đến các bên đại lý đó thì không nêu tại mục này. Lưu ý các bên liên quan có thể là các doanh nghiệp được chia, tách từ bên đi vay ban đầu nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới trong việc thực hiện khoản vay theo thỏa thuận về trách nhiệm liên đới giữa bên cho vay và các bên được chia, tách từ bên đi vay ban đầu.

(4) Trường hợp mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư: Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định về đầu tư;... Trường hợp mục đích vay để tăng quy mô vốn theo phương án sử dụng vốn vay nước ngoài: ghi phương án sử dụng vốn vay nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Trường hợp mục đích vay để cơ cấu khoản nợ nước ngoài: ghi phương án cơ cấu khoản nợ nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(5) Ghi rõ mức lãi suất hoặc cách tính lãi, các tham chiếu cụ thể (nếu có).

Phụ lục 2A**TÊN BÊN ĐI VAY****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

*Các tỉnh, TP, ngày tháng năm**V/v đăng ký thay đổi khoản vay
nước ngoài được Chính phủ
bảo lãnh***ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI
ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH****Kính gửi:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Cục Quản lý Ngoại hối

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Căn cứ Thông tư số 22/2013/TT-NHNN ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài và khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư.../2025/TT-NHNN) và các thông tư sửa đổi, bổ sung;

- Căn cứ Thư bảo lãnh do Bộ tài chính phát hành ngày/...../..... và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

[Tên Bên đi vay] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản vay trung, dài hạn nước ngoài của bên đi vay như sau:

I. Bên đi vay (là tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế):

1. Tên bên đi vay:
2. Mã số thuế:
3. Mã định danh của tổ chức:
4. Số, ngày của văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:
5. Số, ngày của (các) văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (liệt kê theo trình tự thời gian tất cả các văn bản xác nhận đăng ký thay đổi - nếu có):

II. NỘI DUNG THAY ĐỔI

TT	Tên nội dung	Nội dung hiện tại	Nội dung thay đổi	Lý do thay đổi (*)
1				
2				

** Chú ý: ghi rõ điều khoản tham chiếu tại thỏa thuận thay đổi đối với mỗi nội dung thay đổi (nếu có).*

III. KIẾN NGHỊ

[Tên bên đi vay] đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận [Tên bên đi vay] đã đăng ký thay đổi nội dung khoản vay nước ngoài tại Ngân hàng Nhà nước.

IV. CAM KẾT:

1. Chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin trong Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài của Bên đi vay;
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, các quy định tại Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN ĐI VAY**

(Ký tên, đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ giao dịch (hoặc địa chỉ nhận công văn):

Phụ lục 2B**TÊN BÊN ĐI VAY****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..... ngày tháng năm

*V/v đăng ký thay đổi khoản phát**hành trái phiếu quốc tế được**Chính phủ bảo lãnh***ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU QUỐC TẾ
ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH****Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Cục Quản lý Ngoại hối**

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Căn cứ Thông tư số 22/2013/TT-NHNN ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài và khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư.../2025/TT-NHNN) và các thông tư sửa đổi bổ sung;

- Căn cứ Thư bảo lãnh do Bộ tài chính phát hành ngày/...../..... và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

[Tên Bên đi vay] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản vay trung, dài hạn nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế của bên đi vay như sau:

I. BÊN VAY:

1. Tên bên đi vay:

2. Mã số thuế:

3. Mã định danh của tổ chức:

4. Số, ngày của văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

5. Số, ngày của (các) văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (liệt kê theo trình tự thời gian tất cả các văn bản xác nhận đăng ký thay đổi - nếu có):

II. NỘI DUNG THAY ĐỔI

1. Thay đổi 1¹:

- Nội dung hiện tại:

- Nội dung thay đổi:

Lý do thay đổi :

2. Thay đổi n²:

** Chú ý: ghi rõ điều khoản tham chiếu tại thỏa thuận thay đổi đối với mỗi nội dung thay đổi (nếu có).*

III. GIẢI TRÌNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ THỎA THUẬN THAY ĐỔI⁽³⁾(*)

IV. KIẾN NGHỊ:

[Tên bên đi vay] đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận..... [Tên bên đi vay] đã đăng ký thay đổi nội dung khoản vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN ĐI VAY

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách: :

Điện thoại:

Email::

Địa chỉ giao dịch (hoặc địa chỉ nhận công văn)::

Hướng dẫn điền Đơn đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế:

⁽¹⁾ Ghi rõ nội dung cần thay đổi, ví dụ:

1. Thay đổi bên cho vay:

- Bên cho vay hiện tại:

.....

- Bên cho vay thay đổi:

.....

(2) Trường hợp thay đổi kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ mà các thỏa thuận vay không nêu rõ kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ thay đổi, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh và nhu cầu vốn của bên đi vay phù hợp với thỏa thuận vay, bên đi vay chủ động ghi kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ dự kiến chi tiết theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.

Trường hợp có nhiều nội dung thay đổi, bên đi vay ghi rõ từng nội dung cần thay đổi tương tự như hướng dẫn nêu trên.

(3) Ghi rõ 1 trong 2 lựa chọn nội dung sau:

- Các bên có ký thỏa thuận sửa đổi
- Các bên không ký thỏa thuận sửa đổi do nội dung thay đổi đã được thỏa thuận nguyên tắc tại Thỏa thuận vay đã ký (*nêu rõ Điều/khoản Tên Thỏa thuận, ngày ký thỏa thuận chứa đựng nội dung sửa đổi*)



PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số ~~48~~ 2025/TT-NHNN ngày ~~31~~ tháng ~~12~~ năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phụ lục số 1	Đơn đăng ký cho vay ra nước ngoài
Phụ lục số 2	Đơn đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài
Phụ lục số 3	Đơn đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh
Phụ lục số 4	Đơn đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh
Phụ lục số 5	Báo cáo tình hình cho vay, thu hồi nợ nước ngoài
Phụ lục số 6	Báo cáo khoản bảo lãnh cho người không cư trú
Phụ lục số 7	Báo cáo tình hình bảo lãnh, thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú

Phụ lục số 1

TÊN BÊN CHO VAYCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., Ngày.....tháng.....năm.....

V/v đăng ký khoản cho vay
ra nước ngoài**ĐƠN ĐĂNG KÝ KHOẢN CHO VAY RA NƯỚC NGOÀI****Kính gửi:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý Ngoại hối)

Căn cứ vào Thông tư số 37/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ số ngày .../.../...

Căn cứ vào Thỏa thuận cho vay, thu hồi nợ nước ngoài đã ký với [Tên Bên vay] ngày/..../....

Căn cứ Thư bảo lãnh (hoặc Hợp đồng bảo lãnh) ngày//..... (nếu có)

[Tên Bên cho vay] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài như sau:

I. THÔNG TIN VỀ BÊN CHO VAY:

1. Tên bên cho vay:
2. Loại hình tổ chức:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại:
5. Họ và tên Người đại diện theo pháp luật:
6. Mã số thuế:

II: THÔNG TIN VỀ KHOẢN CHO VAY (*)

1. Tên Bên vay nước ngoài: Quốc gia:
2. Tổng trị giá khoản cho vay:
3. Ngày ký Thỏa thuận cho vay:
4. Mục đích sử dụng vốn vay:
5. Lãi suất:

6. Các khoản phí:
7. Lãi phạt:
8. Thời hạn cho vay:
9. Kế hoạch giải ngân:
10. Kế hoạch thu hồi nợ lãi:
11. Kế hoạch thu hồi nợ gốc:
12. Các biện pháp bảo đảm của khoản cho vay:
13. Ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản:
 - Tên ngân hàng:
 - Địa chỉ giao dịch:

PHẦN THỨ BA: CAM KẾT

1/ Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của bên cho vay) cam kết chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký khoản vay ra nước ngoài của [*Tên bên cho vay*].

2/ [*Tên bên cho vay*] cam kết tuân thủ các quy định tại Pháp lệnh Ngoại hối, Thông tư số 37/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) và các quy định khác của pháp luật Việt Nam phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan trong quá trình thực hiện việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN CHO VAY

(Ký tên, đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:

Phụ lục số 2**TÊN BÊN CHO VAY****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

..... Ngày.....tháng.....năm.....

V/v đăng ký thay đổi khoản
cho vay ra nước ngoài**ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN CHO VAY RA NƯỚC NGOÀI****Kính gửi:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý Ngoại hối)

Căn cứ Thông tư số 37/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với các nội dung thay đổi sốngày .../.../.... (nếu có)

Căn cứ vào Thỏa thuận cho vay, thu hồi nợ nước ngoài đã ký với [*Tên Bên vay*] ngày .../.../....

Căn cứ vào Thỏa thuận thay đổi cho vay, thu hồi nợ nước ngoài đã ký với [*Tên Bên vay*] ngày .../.../.....

Căn cứ Thư bảo lãnh ngày .../.../..... (nếu có)

Căn cứ vào văn bản xác nhận đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số/NHNN-QLNH ngày .../.../.....;

[*Tên Bên cho vay*] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thay đổi một số nội dung khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài như sau:

I. CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI: Cho chọn nhiều nội dung thay đổi

1. [Nội dung thay đổi 1]:

Thỏa thuận hiện tại:

Thỏa thuận mới:

Lý do Thay đổi:

2. [Nội dung thay đổi 2]:

Thỏa thuận hiện tại:

Thỏa thuận mới

Lý do Thay đổi:

3. [Nội dung thay đổi n]:

Thỏa thuận hiện tại:

Thỏa thuận mới:

II. GIẢI TRÌNH:

- Nội dung giải trình đối với trường hợp không có thỏa thuận thay đổi:
- Nội dung giải trình đối với trường hợp không có văn bản nêu ý kiến chấp thuận của bên bảo lãnh đối với các nội dung thay đổi trong trường hợp khoản cho vay ra nước ngoài được bảo lãnh bởi một bên thứ ba:

III. KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT:

1/ Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận [*Tên Bên cho vay*] đã đăng ký thay đổi nội dung khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2/ Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của Bên cho vay) cam kết chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay ra nước ngoài của [*Tên Bên cho vay*].

3/ [*Tên Bên cho vay*] cam kết tuân thủ các quy định tại Thông tư số/.../TT-NHNN ngày/.../... của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú; Pháp lệnh Ngoại hối và các quy định khác của pháp luật Việt Nam phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan trong quá trình thực hiện việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN CHO VAY

(Ký tên, đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:

Phụ lục số 3**TÊN BÊN BẢO LÃNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

*V/v đăng ký khoản thu hồi nợ bảo
lãnh cho người không cư trú***ĐƠN ĐĂNG KÝ KHOẢN THU HỒI NỢ BẢO LÃNH****Kính gửi:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý Ngoại hối)

Căn cứ Thông tư số 37/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ số ngày .../.../...

Căn cứ vào Cam kết bảo lãnh đã ký ngày .../.../....., Thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký với [*Tên Bên được bảo lãnh*] ngày .../.../.....

[*Tên Bên bảo lãnh*] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản thu hồi nợ bảo lãnh như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**I. Thông tin về Bên bảo lãnh:**

1. Tên Bên bảo lãnh:

2. Loại hình tổ chức:

3. Địa chỉ:

4. Điện thoại:

Fax:

5. Họ và tên Người đại diện hợp pháp (đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền):

6. Quyết định thành lập (hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đăng ký kinh doanh...) số do cấp ngày

II. Thông tin về Bên được bảo lãnh:

1. Tên Bên được bảo lãnh:

2. Quốc tịch:

3. Loại hình tổ chức:

4. Một số thông tin liên quan khác:

- Giấy phép thành lập (hoạt động) tại nước ngoài:

- Tổng vốn đầu tư theo Giấy phép thành lập Bên được bảo lãnh (nếu có):

- Giấy phép đầu tư ra nước ngoài của cổ đông Việt Nam tại Bên được bảo lãnh là doanh nghiệp nước ngoài (trong trường hợp Bên được bảo lãnh là doanh nghiệp do Bên bảo lãnh tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp).

II. Thông tin về Bên nhận bảo lãnh:

1. Tên Bên nhận bảo lãnh:
2. Quốc tịch:
3. Loại hình tổ chức:
4. Một số thông tin liên quan khác (nếu có):

III. Thông tin về các Bên liên quan khác (nếu có)

Ghi rõ tên, địa chỉ, loại hình của từng bên liên quan

PHẦN THỨ HAI: THÔNG TIN VỀ KHOẢN BẢO LÃNH

1. Mục đích bảo lãnh:
2. Dự án, phương án liên quan đến khoản bảo lãnh:
3. Ngày bắt đầu có hiệu lực bảo lãnh:
4. Số tiền bảo lãnh:
5. Đồng tiền bảo lãnh:
6. Hình thức bảo đảm (nếu có):

PHẦN THỨ BA: THÔNG TIN VỀ KHOẢN THU HỒI NỢ

1. Hạn mức bảo lãnh:
2. Số tiền đã thực hiện bảo lãnh:
3. Ngày thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:
4. Số tiền thu hồi nợ:
5. Các văn bản phê duyệt khoản bảo lãnh (nêu rõ các văn bản phê duyệt theo quy định của pháp luật).
6. Các thỏa thuận liên quan (Thỏa thuận bảo lãnh, Thỏa thuận ...)
7. Lãi suất khoản thu hồi nợ:
8. Lãi phạt:
9. Thời hạn thu hồi nợ: (thời hạn cho vay, thời gian ân hạn)
10. Kế hoạch thu hồi nợ:
11. Hình thức đảm bảo khác có liên quan (nếu có):
12. Tên tổ chức tín dụng được phép:

PHẦN THỨ TƯ: CAM KẾT

1/ Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của Bên bảo lãnh) cam kết chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của [Tên Bên bảo lãnh.]

2/ [Tên Bên bảo lãnh] cam kết tuân thủ các quy định tại Thông tư số .../.../TT-NHNN ngày .../.../.... của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú và các văn bản sửa đổi, bổ sung; Pháp lệnh ngoại hối; và các quy định khác của pháp luật Việt Nam phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan trong quá trình thực hiện việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN BẢO LÃNH

(Ký tên, đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:

Phụ lục số 4**TÊN BÊN BẢO LÃNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

*V/v đăng ký thay đổi khoản thu
hồi nợ bảo lãnh cho người
không cư trú***ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN THU HỒI NỢ BẢO LÃNH****Kính gửi:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý Ngoại hối)

Căn cứ Thông tư số 37/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ văn bản số ngày .../.../.... của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận về các nội dung thay đổi [*áp dụng với khoản bảo lãnh của tổ chức kinh tế*] (nếu có).

Căn cứ vào Cam kết bảo lãnh đã ký ngày .../.../.....,

Thỏa thuận thay đổi thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký với [*Tên Bên được bảo lãnh*] ngày..../..../...

Căn cứ vào (các) Văn bản xác nhận đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số .../NNNN-QLNH ngày .../.../.....;

[*Tên Bên bảo lãnh*] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản thu hồi nợ bảo lãnh như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI**1. [Nội dung thay đổi]:**

Thỏa thuận hiện tại:

Thỏa thuận mới:

Lý do thay đổi:

2. [Nội dung thay đổi]:

Thỏa thuận hiện tại:

Thỏa thuận mới:

3. Lý do thay đổi:

PHẦN THỨ HAI: KIẾN NGHỊ:

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận [*Tên Bên bảo lãnh*] đã đăng ký thay đổi nội dung khoản thu hồi nợ bảo lãnh tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

PHẦN THỨ BA: CAM KẾT

1/ Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của Bên bảo lãnh) cam kết chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của [*Tên Bên bảo lãnh*].

2/ [*Tên Bên bảo lãnh*] cam kết tuân thủ các quy định tại Pháp lệnh Ngoại hối, Thông tư số 37/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) và các quy định khác của pháp luật Việt Nam phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan trong quá trình thực hiện việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN BẢO LÃNH

(Ký tên, đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY, THU HỒI NỢ NƯỚC NGOÀI

Tháng/.....

I/ Các khoản đăng ký cho vay mới phát sinh trong Tháng báo cáo:

Đơn vị: Nghìn nguyên tệ

STT	Bên Vay	Kim ngạch cho vay			Kỳ hạn cho vay		Lãi suất cho vay	NHNN xác nhận	
		Nguyên tệ (ngàn)	Đồng tiền	Quy nghìn USD	Kỳ hạn (tháng)	Đáo hạn (Tháng/năm)		Công văn số	Ngày
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng			xxx					

II/ Tình hình thực hiện các khoản cho vay trong quý báo cáo:

Đơn vị: Nghìn nguyên tệ

[illegible]

Tổng cho vay bằng [ngoại tệ]									
Tổng cho vay bằng [ngoại tệ] quy USD									
Tổng cho vay quy USD									

III/ Dự kiến tình hình thực hiện

Đơn vị: Nghìn nguyên tệ

STT	Bên vay	Kim ngạch cho vay	Đồng tiền	Dự kiến phát sinh trong kỳ tới (nguyên tệ)			Dự kiến phát sinh trong kỳ tới (quy USD)		
				Giải ngân	Thu hồi nợ gốc	Thu hồi nợ lãi	Giải ngân	Thu hồi nợ gốc	Thu hồi nợ lãi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng Quy USD						xxx	xxx	Xxx

NGƯỜI LẬP BIỂU

(ký, ghi rõ họ tên)

KIỂM SOÁT

(ký, ghi rõ họ tên)

, ngày tháng năm
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TCKT**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU

Hướng dẫn chung

1. Đối tượng báo cáo: Tổ chức kinh tế cho vay
2. Thời hạn báo cáo: chậm nhất là ngày 10 của tháng tiếp theo
3. Đơn vị báo cáo: Nghìn nguyên tệ hoặc quy nghìn USD
4. Tỷ giá quy đổi sang USD: theo trung bình tỷ giá mua/bán đóng cửa ngày làm việc cuối cùng của Quý của ngoại tệ tương ứng theo Reuters

Mục I: Báo cáo tình hình ký cho vay mới phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 5: quy nghìn USD theo trung bình tỷ giá mua/bán đóng cửa ngày làm việc cuối cùng của Quý của ngoại tệ tương ứng theo Reuters.

Cột 6: Thời hạn cho vay tính theo quy định tại Thỏa thuận cho vay, làm tròn đến đơn vị tháng

Cột 7: Thời hạn trả nợ gốc và/hoặc nợ lãi cuối cùng

Cột 8: Lãi suất cho vay ghi theo thỏa thuận cho vay. Trường hợp cấu trúc lãi suất lựa chọn theo Thỏa thuận phức tạp, ghi lãi suất ước tính vào thời điểm ký hợp đồng

Mục II: Báo cáo tình hình thực hiện các khoản cho vay trong quý báo cáo

Báo cáo theo từng khoản cho vay, liệt kê các khoản cho vay theo USD, rồi đến các ngoại tệ khác, quy USD tại cuối mỗi loại ngoại tệ, dòng cuối cùng tính tổng tất cả các khoản cho vay, quy nghìn USD

Cột 4: Tổng số dư cho vay nước ngoài đầu kỳ báo cáo (bao gồm cả số quá hạn).

Cột 5: Số dư cho vay nước ngoài quá hạn (khách hàng vay chưa trả theo cam kết) đầu kỳ báo cáo.

Cột 9: Tương tự cột 4, số cuối kỳ. $Cột\ 9 = cột\ (4 + 6 - 7)$

Cột 10: Tương tự cột 5, số cuối kỳ báo cáo.

Mục III: Báo cáo Dự kiến tình hình thực hiện khoản cho vay kỳ tiếp theo

Báo cáo theo từng khoản cho vay, liệt kê các khoản cho vay theo USD, rồi đến các ngoại tệ khác, quy USD tại cuối mỗi loại ngoại tệ, dòng cuối cùng tính tổng tất cả các khoản cho vay, quy nghìn USD

Số quy USD được quy đổi tại tỷ giá theo quy định tại điểm 4 Hướng dẫn chung

TÊN BÊN CHO VAY**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY, THU HỒI NỢ NƯỚC NGOÀI
NĂM****I/ Tình hình ký kết các khoản cho vay nước ngoài trong năm báo cáo:**

Báo cáo bằng lời theo các tiêu chí: phân loại đồng tiền, quốc gia vay, lĩnh vực đầu tư

Các khó khăn và thuận lợi trong việc ký kết các khoản cho vay nước ngoài

II/ Tình hình thực hiện các khoản cho vay trong năm báo cáo:

Đơn vị: Nghìn nguyên tệ

STT	Cho vay phân loại theo ngoại tệ	Số tiền cho vay	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
			Dư đầu kỳ	Quá hạn	Giải ngân	Thu hồi nợ gốc	Thu hồi nợ lãi	Dư cuối kỳ	Quá hạn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cho vay bằng USD								
	Cho vay bằng JPY								
	Cho vay bằng EUR								
	Cho vay bằng								
	Tổng quy nghìn USD								

* Ghi chú: Báo cáo tổng hợp theo từng đồng tiền, không báo cáo chi tiết cho từng khoản cho vay

Các khó khăn và thuận lợi trong việc thực hiện các khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài

Giải trình nguyên nhân dẫn đến nợ quá hạn, các giải pháp đã triển khai để giảm thiểu nợ quá hạn.

III/ Kiến nghị (nếu có):

, ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC
KINH TẾ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Phụ lục số 6**TÊN BÊN BẢO LÃNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/....

V/v Báo cáo khoản bảo lãnh

BÁO CÁO KHOẢN BẢO LÃNH CHO NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ**Kính gửi:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Cục Quản lý Ngoại hối)

Căn cứ vào Thông tư số / /TT-NHNN ngày / / của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú và các văn bản sửa đổi, bổ sung – (nếu có)

Căn cứ văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ số ngày / / (áp dụng với Bên bảo lãnh là tổ chức kinh tế);

Căn cứ vào Cam kết bảo lãnh đã ký ngày / / , Thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký với [*Tên Bên được bảo lãnh*] ngày / /

[*Tên Bên bảo lãnh hoặc Đại diện Bên bảo lãnh trong trường hợp đồng bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*] báo cáo với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản bảo lãnh như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

I. Thông tin về Bên bảo lãnh (hoặc Đại diện Bên bảo lãnh trong trường hợp đồng bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài):

1. Tên Bên bảo lãnh):

2. Loại hình tổ chức:

3. Địa chỉ:

4. Điện thoại:

Fax:

5. Họ và tên Người đại diện có thẩm quyền:

6. Quyết định thành lập (hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp...) số do cấp ngày

7. Danh sách các Bên bên bảo lãnh và số tiền bảo lãnh (áp dụng với khoản đồng bảo lãnh cho người không cư trú: Theo Bảng A - kèm theo Đơn này.

II. Thông tin về Bên được bảo lãnh:

1. Tên Bên được bảo lãnh:
2. Quốc tịch:
3. Loại hình tổ chức:
4. Một số thông tin liên quan khác:
 - Giấy phép thành lập (hoạt động) tại nước ngoài:
 - Tổng vốn đầu tư theo Giấy phép thành lập Bên được bảo lãnh (nếu có):
 - Giấy phép đầu tư ra nước ngoài của cổ đông Việt Nam tại Bên được bảo lãnh là doanh nghiệp nước ngoài (trong trường hợp Bên được bảo lãnh là doanh nghiệp do Bên bảo lãnh tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp).

II. Thông tin về Bên nhận bảo lãnh:

1. Tên Bên nhận bảo lãnh:
2. Quốc tịch:
3. Loại hình tổ chức:
4. Số tài khoản ngân hàng (được giao dịch liên quan đến khoản bảo lãnh)
5. Một số thông tin liên quan khác (nếu có):

III. Thông tin về các Bên liên quan khác (nếu có)

Ghi rõ tên, địa chỉ, loại hình của từng bên liên quan

PHẦN THỨ HAI: THÔNG TIN VỀ KHOẢN BẢO LÃNH

1. Mục đích bảo lãnh:
2. Dự án, phương án liên quan đến khoản bảo lãnh:
3. Ngày bắt đầu có hiệu lực bảo lãnh:
4. Số tiền bảo lãnh:

(Trường hợp đồng bảo lãnh, ghi rõ số tiền mỗi bên bảo lãnh sẽ bảo lãnh)
5. Đồng tiền bảo lãnh:
6. Ngày hết hiệu lực hoặc trường hợp hết hiệu lực của bảo lãnh:
7. Hình thức bảo đảm (nếu có):

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN BẢO LÃNH/
ĐẠI DIỆN BÊN BẢO LÃNH**
(Ký tên, đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:

Phụ lục số 7**TÊN BÊN BẢO LÃNH**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BẢO LÃNH, THU HỒI NỢ BẢO LÃNH CHO
NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ
NĂM**

I/ Tình hình ký kết các khoản bảo lãnh cho người không cư trú trong năm báo cáo:

Báo cáo bằng lời theo các tiêu chí: phân loại đồng tiền, quốc gia vay, lĩnh vực đầu tư

Các khó khăn và thuận lợi trong việc ký kết các khoản cho vay nước ngoài

II/ Tình hình thực hiện bảo lãnh, thu hồi nợ bảo lãnh trong năm báo cáo:

Đơn vị: Nghìn nguyên tệ

STT	Bảo lãnh theo ngoại tệ	Hạn mức bảo lãnh	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
			Dư đầu kỳ	Quá hạn	Số tiền phải thực hiện bảo lãnh	Thu hồi nợ bảo lãnh (gốc)	Thu hồi nợ bảo lãnh (lãi)	Dư cuối kỳ	Quá hạn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	bằng USD								
	bằng JPY								
	bằng EUR								
	bằng								
Tổng quy nghìn USD									

*Ghi chú: Báo cáo tổng hợp theo từng đồng tiền, không báo cáo chi tiết cho từng khoản cho vay

Các khó khăn và thuận lợi trong việc thực hiện các khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài

Giải trình nguyên nhân dẫn đến nợ quá hạn, các giải pháp đã triển khai để giảm thiểu nợ quá hạn.

III/ Kiến nghị (nếu có):

, ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA TỔ
CHỨC KINH TẾ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

TÊN BÊN BẢO LÃNH**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU HỒI NỢ PHÁT SINH TỪ VIỆC THỰC HIỆN NGHĨA VỤ BẢO LÃNH**

Tháng/.....

I/ Các khoản thu hồi nợ bảo lãnh phát sinh trong tháng báo cáo:**Đơn vị: Nghìn nguyên tệ**

STT	Bên được bảo lãnh	Hạn mức bảo lãnh			Số tiền bảo lãnh đã thực hiện	Thời điểm thực hiện bảo lãnh	Số nợ cần thu hồi	Lãi suất thu hồi nợ	NHNN xác nhận	
		Nguyên tệ (nghìn)	Đồng tiền	Quy nghìn USD					Công văn số	Ngày
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng cộng									

II/ Tình hình thực hiện thu hồi nợ trong tháng báo cáo:**Đơn vị: Nghìn nguyên tệ**

STT	Bên được bảo lãnh	Tổng số nợ cần thu hồi	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
			Dư đầu kỳ	Quá hạn	Số tiền thực hiện bảo lãnh phát sinh	Thu hồi nợ bảo lãnh (gốc)	Thu hồi nợ bảo lãnh (gốc)	Dư cuối kỳ	Quá hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Khoản bảo lãnh bằng USD									
	- Tổ chức A								
	- Tổ chức B ...								
Khoản bảo lãnh bằng USD									

Bảo lãnh bằng [ngoại tệ]									
Tổng bảo lãnh bằng [ngoại tệ]									
Tổng bảo lãnh bằng [ngoại tệ] quy USD									
Tổng bảo lãnh quy USD									

III/ Dự kiến tình hình thực hiện bảo lãnh, thu hồi nợ bảo lãnh kỳ tiếp theo
(Tháng/.....):

Đơn vị: Nghìn nguyên tệ

STT	Bên được bảo lãnh	Hạn mức bảo lãnh	Đồng tiền	Dự kiến phát sinh trong kỳ tới (nguyên tệ)			Dự kiến phát sinh trong kỳ tới (quy USD)		
				Số tiền phải thực hiện bảo lãnh	Thu hồi nợ bảo lãnh (gốc)	Thu hồi nợ bảo lãnh (lãi)	Số tiền phải thực hiện bảo lãnh	Thu hồi nợ bảo lãnh (gốc)	Thu hồi nợ bảo lãnh (lãi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng Quy USD								

NGƯỜI LẬP

BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

KIỂM SOÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

, ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU**Hướng dẫn chung**

1. Đối tượng báo cáo: Tổ chức kinh tế phải chuyển tiền ra nước ngoài để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người không cư trú
2. Thời hạn báo cáo: chậm nhất là ngày 10 của tháng tiếp theo
3. Đơn vị báo cáo: Nghìn nguyên tệ hoặc quy nghìn USD
4. Tỷ giá quy đổi sang USD: theo trung bình tỷ giá mua/bán đóng cửa ngày làm việc cuối cùng của Quý của ngoại tệ tương ứng theo Reuters

Mục I: Báo cáo tình hình ký cho vay mới phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 5: quy nghìn USD theo trung bình tỷ giá mua/bán đóng cửa ngày làm việc cuối cùng của Quý của ngoại tệ tương ứng theo Reuters.

Cột 6: Số tiền tổ chức kinh tế đã chuyển ra nước ngoài để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

Cột 7: Ngày chuyển tiền ra nước ngoài thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

Cột 8: Số nợ cần thu hồi từ người không cư trú là bên được bảo lãnh sau khi đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

Cột 9: Lãi suất áp dụng cho khoản nợ cần thu hồi từ người không cư trú là bên được bảo lãnh

Mục II: Báo cáo tình hình thu hồi nợ trong tháng báo cáo

Báo cáo theo từng khoản thu hồi nợ phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (theo từng thỏa thuận bảo lãnh), liệt kê các khoản thu hồi nợ theo USD, rồi đến các ngoại tệ khác, quy USD tại cuối mỗi loại ngoại tệ, dòng cuối cùng tính tổng tất cả các khoản thu hồi nợ bảo lãnh, quy nghìn USD

Cột 4: Tổng số dư của các khoản thu hồi nợ bảo lãnh (bao gồm cả số quá hạn), là số chênh lệch giữa số tiền Tổ chức kinh tế đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và số tiền nhận thanh toán từ bên được bảo lãnh là người không cư trú tại thời điểm báo cáo.

Cột 5: Số dư khoản thu hồi nợ bảo lãnh quá hạn (bên được bảo lãnh chưa trả theo cam kết) đầu kỳ báo cáo.

Cột 9: Tương tự cột 4, số cuối kỳ. $Cột\ 9 = cột\ (4 + 6 - 7)$

Cột 10: Tương tự cột 5, số cuối kỳ báo cáo.

Mục III: Báo cáo Dự kiến tình hình thực hiện bảo lãnh, thu hồi nợ bảo lãnh kỳ tiếp theo

Báo cáo theo từng khoản bảo lãnh, thu hồi nợ bảo lãnh liệt kê các khoản bảo lãnh (theo từng thỏa thuận bảo lãnh) theo USD, rồi đến các ngoại tệ khác, quy USD tại cuối mỗi loại ngoại tệ, dòng cuối cùng tính tổng tất cả các khoản bảo lãnh, thu hồi nợ bảo lãnh quy nghìn USD

Số quy USD được quy đổi tại tỷ giá theo quy định tại điểm 4 Hướng dẫn chung



PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo Thông tư số ~~18~~ 2025/TT-NHNN ngày ~~31~~ tháng ~~12~~ năm 2025
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phụ lục số 01	Đơn đề nghị cho phép thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài
Phụ lục số 03	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài
Phụ lục số 04	Đơn đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài
Phụ lục số 05	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài
Phụ lục số 06	Đơn đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài
Phụ lục số 07	Đơn đăng ký hạn mức tự doanh
Phụ lục số 08	Đơn đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời
Phụ lục số 09	Đơn đăng ký hạn mức nhận ủy thác
Phụ lục số 10	Đơn đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời
Phụ lục số 17	Văn bản xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài
Phụ lục số 18	Văn bản xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài
Phụ lục số 19	Văn bản xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài
Phụ lục số 20	Văn bản xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Phụ lục số 01**TÊN NHÀ ĐẦU TƯ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP THỰC HIỆN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung);

Thực hiện văn bản số ... của cấp có thẩm quyền của nhà đầu tư phê duyệt chủ trương đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

{Tên nhà đầu tư} đề nghị Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận phương án đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của nhà đầu tư, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ

1. Tên nhà đầu tư: (Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)
2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương số ngày
3. Địa chỉ trụ sở:
4. Điện thoại:
5. Vốn Điều lệ:
6. Tỷ lệ vốn do Nhà nước sở hữu (nếu có):

II. THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

1. Tổng số tiền dự kiến đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

2. Mục đích đầu tư:
3. Hình thức đầu tư gián tiếp ở nước ngoài:
4. Công cụ dự kiến đầu tư:
5. Thời hạn đầu tư:
6. Nguồn vốn dự kiến để thực hiện đầu tư:
7. Tổ chức tín dụng nơi dự kiến mở tài Khoản thanh toán bằng ngoại tệ để thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

III. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Chỉ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

IV. HỒ SƠ KÈM THEO

Thành phần hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 03**TÊN TỔ CHỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung);

{Ngân hàng thương mại/công ty tài chính tổng hợp} đề nghị Ngân hàng Nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài với các nội dung, cụ thể sau đây:

1. Tên của ngân hàng thương mại/công ty tài chính tổng hợp: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*

2. Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp số.... ngày.... 3. Địa chỉ trụ sở:

4. Điện thoại:

5. Quy mô vốn tự có tại thời Điểm đăng ký:

6. Phạm vi hoạt động tự doanh:

7. Thời gian hoạt động tự doanh (dự kiến):

8. *{Ngân hàng thương mại/công ty tài chính tổng hợp}* xin cam kết:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

b) Chỉ thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong phạm vi hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, tỷ lệ đầu tư an toàn và công cụ được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Đảm bảo đáp ứng và duy trì các Điều kiện để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ kèm theo:

Thành phần hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/
CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 04**TÊN TỔ CHỨC TỰ DOANH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ
GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung);

Tên tổ chức tự doanh: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)....*

Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp số.... ngày...

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại:

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày tháng năm

Lý do:

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:

Thành phần hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC TỰ DOANH**
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 05**TÊN TỔ CHỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..... ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung);

{Ngân hàng thương mại} đề nghị ngân hàng Nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài với nội dung cụ thể sau đây:

1. Tên Ngân hàng thương mại: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*
2. Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp số:
3. Địa chỉ trụ sở:
4. Điện thoại:
5. Quy mô tài sản nhận ủy thác:
6. Phạm vi hoạt động nhận ủy thác:
7. Thời gian thực hiện hoạt động nhận ủy thác (dự kiến):
8. *{Ngân hàng thương mại}* xin cam kết:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

b) Chỉ thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong phạm vi hạn mức nhận ủy thác được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký,

công cụ được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Không ủy thác lại cho bên thứ ba ở trong nước;

d) Đảm bảo đáp ứng, duy trì các Điều kiện để thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ kèm theo:

Thành phần hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 06**TÊN TỔ CHỨC
NHẬN ỦY THÁC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..... ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT
ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung);

Tên tổ chức nhận ủy thác: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*

Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp số ngày

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại:

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày tháng năm

Lý do:

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:

Thành phần hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC NHẬN ỦY THÁC***(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục số 07**TÊN TỔ CHỨC
TỰ DOANH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..... ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN MỨC TỰ DOANH

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung);

{Tổ chức tự doanh} đề nghị ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm....*(ghi rõ năm đăng ký)* với nội dung cụ thể sau đây:

1. Tên của Tổ chức tự doanh: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*
2. Quy mô Vốn/Quy mô tài sản tại thời Điểm đăng ký *(xác định theo từng đối tượng tự doanh quy định tại Khoản 4 Điều 21 Thông tư này)*:
3. Tài Khoản tự doanh số: tại tổ chức tín dụng: *(ghi rõ tên tổ chức tín dụng được phép nơi mở tài Khoản)*.
4. Tình hình hoạt động tự doanh ra nước ngoài của tổ chức tự doanh của các năm trước:
 - Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư của năm trước liền kề và hạn mức tự doanh tạm thời của năm thực hiện:
 - Tổng số tiền thực tế thực hiện tự doanh lũy kế đến năm đăng ký:
5. Hạn mức tự doanh đăng ký: *Số tiền (ghi rõ số tiền bằng ngoại tệ bằng số và bằng chữ)*
6. *{Tổ chức tự doanh}* xin cam kết:
 - a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
 - b) Chỉ thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước trong phạm vi hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, tỷ lệ đầu tư an toàn và công

cụ được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ kèm theo:

Thành phần hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC TỰ DOANH**
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 08**TÊN TỔ CHỨC
TỰ DOANH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..... ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN MỨC TỰ DOANH TẠM THỜI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung);

{Tổ chức tự doanh} đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời năm *{ghi rõ năm đăng ký}* với nội dung cụ thể sau đây:

1. Tên của Tổ chức tự doanh: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*
2. Quy mô vốn/quy mô tài sản tại thời Điểm đăng ký *(xác định theo từng đối tượng tự doanh quy định tại Khoản 4 Điều 21 Thông tư này)*:
3. Tài khoản tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số: tại tổ chức tín dụng: *(ghi rõ tên tổ chức tín dụng được phép nơi mở tài Khoản)*
4. Tình hình hoạt động tự doanh ra nước ngoài của tổ chức tự doanh của các năm trước:
 - Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư của năm trước liền kề:
 - Tổng hạn mức tự doanh đã được xác nhận lũy kế đến năm đăng ký:
 - Tổng số tiền thực tế thực hiện tự doanh lũy kế đến năm đăng ký:
5. Hạn mức tự doanh tạm thời đề nghị: *Số tiền (ghi rõ số tiền bằng ngoại tệ bằng số và bằng chữ)*
6. *{Tổ chức tự doanh}* xin cam kết:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời;

b) Chỉ thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước trong phạm vi hạn mức tự doanh tạm thời được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, tỷ lệ đầu tư an toàn

và công cụ được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC TỰ DOANH**
(ký tên, đóng dấu)

/

Phụ lục số 09**TÊN TỔ CHỨC
NHẬN ỦY THÁC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..... ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN MỨC NHẬN ỦY THÁC

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung);

{Tổ chức nhận ủy thác} đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm ... *(ghi rõ năm đăng ký)* với nội dung cụ thể sau đây:

1. Tên của Tổ chức nhận ủy thác: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*

2. Quy mô vốn/ quy mô tài sản ủy thác *(xác định theo từng đối tượng nhận ủy thác quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư này)*:

3. Tài Khoản nhận ủy thác số: tại tổ chức tín dụng: *(ghi rõ tên tổ chức tín dụng được phép nơi mở tài Khoản)*

4. Tình hình hoạt động nhận ủy thác đầu tư của tổ chức nhận ủy thác của các năm trước:

- Tình hình thực hiện hạn nhận ủy thác đầu tư của năm trước liền kề và hạn mức tự doanh tạm thời của năm thực hiện:

- Tổng hạn mức nhận ủy thác đã được xác nhận lũy kế (bao gồm cả hạn mức nhận ủy thác và hạn mức nhận ủy thác tạm thời) đến năm đăng ký:

- Tổng số tiền thực tế thực hiện đầu tư ra nước ngoài từ nguồn nhận ủy thác lũy kế đến năm đăng ký:

5. Hạn mức nhận ủy thác đăng ký: *Số tiền (ghi rõ số tiền bằng ngoại tệ bằng số và bằng chữ)*

6. *{Tổ chức nhận ủy thác}* xin cam kết:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

b) Chỉ thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong phạm vi hạn mức nhận ủy thác được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký và công cụ được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ kèm theo:

Thành phần hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 24 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC NHẬN ỦY THÁC**

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 10**TÊN TỔ CHỨC
NHẬN ỦY THÁC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..... ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN MỨC NHẬN ỦY THÁC TẠM THỜI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung);

{Tổ chức nhận ủy thác} đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm *(ghi rõ năm đăng ký)* với nội dung cụ thể sau đây:

1. Tên của tổ chức nhận ủy thác: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*

2. Quy mô vốn/ quy mô tài sản ủy thác (xác định theo từng đối tượng nhận ủy thác quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư này):

3. Tình hình hoạt động nhận ủy thác đầu tư của tổ chức nhận ủy thác của các năm trước:

- Tình hình thực hiện hạn mức nhận ủy thác đầu tư của năm trước liền kề và hạn mức nhận ủy thác tạm thời của năm thực hiện:

- Tổng hạn mức nhận ủy thác đã được xác nhận lũy kế (bao gồm cả hạn mức nhận ủy thác và hạn mức nhận ủy thác tạm thời) đến năm đăng ký:

- Tổng số tiền thực tế thực hiện đầu tư ra nước ngoài từ nguồn nhận ủy thác lũy kế đến năm đăng ký:

4. Hạn mức nhận ủy thác tạm thời đăng ký: *Số tiền (ghi rõ số tiền bằng ngoại tệ bằng số và bằng chữ)*

5. *{Tổ chức nhận ủy thác}* xin cam kết:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời;

b) Chỉ thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong phạm vi hạn mức nhận ủy thác tạm thời được Ngân hàng; Nhà nước xác nhận đăng ký và công cụ được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC NHẬN ỦY THÁC**
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 17**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v xác nhận đăng ký hạn mức tự
doanh đầu tư gián tiếp ra nước
ngoài

Kính gửi:

Trả lời đề nghị của (tên tổ chức tự doanh) tại Đơn đăng ký hạn mức tự doanh số ... ngày ... kèm theo hồ sơ liên quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Căn cứ Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 của NHNN hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) và Quyết định phê duyệt Tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm của Thủ tướng Chính phủ, NHNN xác nhận (tên tổ chức tự doanh) đã đăng ký hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm

2. Nội dung đăng ký hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm ... của (tên tổ chức tự doanh) với NHNN:

- Tên của tổ chức tự doanh:
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số:
- Quy mô vốn/Quy mô tài sản tại thời điểm đăng ký:
- Tài khoản tự doanh số: ... tại tổ chức tín dụng: ...
- Hạn mức tự doanh năm ...: ..., trong đó bao gồm phần hạn mức tự doanh năm liền trước và hạn mức tự doanh tạm thời năm ... (năm đăng ký) đang thực hiện đầu tư tại nước ngoài.
- Thời hạn thực hiện hạn mức tự doanh:

3. Khi thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, (tên tổ chức tự doanh) có trách nhiệm:

a) Thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào công cụ được phép đầu tư theo quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP, Thông tư 10/2016/TT-

NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) trong phạm vi hạn mức tự doanh được NHNN xác nhận đăng ký.

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về tỷ lệ đầu tư an toàn; trạng thái ngoại tệ và các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động thuộc lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm (nếu có); đảm bảo đáp ứng và duy trì các điều kiện để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

c) Chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, các quy định về quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

d) Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp và hiệu quả của số ngoại tệ chuyển ra nước ngoài để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ở nước ngoài. NHNN không chịu bất cứ trách nhiệm pháp lý và tài chính nào ngoài việc xác nhận hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho (tên tổ chức tự doanh) theo các nội dung tại công văn này.

đ) Đối với trường hợp tổ chức tự doanh là doanh nghiệp có vốn nhà nước: (tên tổ chức tự doanh) và người đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước có trách nhiệm thực hiện các biện pháp kiểm soát, quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, đảm bảo tuyệt đối an toàn đối với số vốn đầu tư gián tiếp chuyển ra nước ngoài.

Đối với trường hợp tổ chức tự doanh không phải là doanh nghiệp có vốn nhà nước: Vốn đầu tư ra nước ngoài thuộc vốn chủ sở hữu của (tên tổ chức tự doanh), do đó, phải đảm bảo an toàn, hiệu quả, hạn chế rủi ro đối với số vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

e) Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

Công văn số ... ngày ... của NHNN xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời cho (tên tổ chức tự doanh) hết hiệu lực kể từ ngày ký công văn này.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo để (tên tổ chức tự doanh) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- ...

TL. THÔNG ĐỐC
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

Phụ lục số 18

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:
V/v xác nhận đăng ký hạn mức tự
doanh tạm thời đầu tư gián tiếp ra
nước ngoài

..., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi:

Trả lời đề nghị của (tên tổ chức tự doanh) tại Đơn đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời số ... ngày ... kèm theo hồ sơ liên quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Căn cứ Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 của NHNN hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung), NHNN xác nhận (tên tổ chức tự doanh) đã đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm

2. Nội dung đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm ... của (tên tổ chức tự doanh) với NHNN:

- Tên của tổ chức tự doanh:
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số:
- Quy mô vốn/Quy mô tài sản tại thời điểm đăng ký:
- Tài khoản tự doanh số: ... tại tổ chức tín dụng:...
- Hạn mức tự doanh tạm thời năm ...: ..., trong đó bao gồm phần hạn mức tự doanh năm liền trước đang thực hiện đầu tư tại nước ngoài.
- Thời hạn thực hiện hạn mức tự doanh tạm thời:

3. Khi thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, (tên tổ chức tự doanh) có trách nhiệm:

a) Thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào công cụ được phép đầu tư theo quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP, Thông tư 10/2016/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) trong phạm vi hạn mức tự doanh tạm thời được NHNN xác nhận đăng ký.

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về tỷ lệ đầu tư an toàn; trạng thái ngoại tệ và các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động thuộc lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm (nếu có); đảm bảo đáp ứng và duy trì các điều kiện để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

c) Chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, các quy định về quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

d) Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp và hiệu quả của số ngoại tệ chuyển ra nước ngoài để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ở nước ngoài. NHNN không chịu bất cứ trách nhiệm pháp lý và tài chính nào ngoài việc xác nhận hạn mức tự doanh tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho (tên tổ chức tự doanh) theo các nội dung tại công văn này.

đ) Đối với trường hợp tổ chức tự doanh là doanh nghiệp có vốn nhà nước: (tên tổ chức tự doanh) và người đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước có trách nhiệm thực hiện các biện pháp kiểm soát, quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, đảm bảo tuyệt đối an toàn đối với số vốn đầu tư gián tiếp chuyển ra nước ngoài.

Đối với trường hợp tổ chức tự doanh không phải là doanh nghiệp có vốn nhà nước: Vốn đầu tư ra nước ngoài thuộc vốn chủ sở hữu của (tên tổ chức tự doanh), do đó, phải đảm bảo an toàn, hiệu quả, hạn chế rủi ro đối với số vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

e) Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo để (tên tổ chức tự doanh) biết và thực hiện./.

TL. THÔNG ĐỐC
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

Nơi nhận:

-

Phụ lục số 19

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:
V/v xác nhận đăng ký hạn mức
nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra
nước ngoài

..., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi:

Trả lời đề nghị của (tên tổ chức nhận ủy thác) tại Đơn đăng ký hạn mức nhận ủy thác số ... ngày ... kèm theo hồ sơ liên quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Căn cứ Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 của NHNN hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) và Quyết định phê duyệt Tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm của Thủ tướng Chính phủ, NHNN xác nhận (tên tổ chức nhận ủy thác) đã đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm ...

2. Nội dung đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm ... của (tên tổ chức nhận ủy thác) với NHNN:

- Tên của tên tổ chức nhận ủy thác:
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số:
- Quy mô vốn/Quy mô tài sản ủy thác:
- Tài khoản nhận ủy thác số: ... tại tổ chức tín dụng: ...
- Hạn mức nhận ủy thác năm ...: ..., trong đó bao gồm phần hạn mức nhận ủy thác năm liền trước và hạn mức nhận ủy thác tạm thời năm ... (năm đăng ký) đang thực hiện đầu tư tại nước ngoài.
- Thời hạn thực hiện hạn mức nhận ủy thác:

3. Khi thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, (tên tổ chức nhận ủy thác) có trách nhiệm:

a) Thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào công cụ được phép đầu tư theo quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP, Thông tư 10/2016/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) trong phạm vi hạn mức nhận ủy thác được NHNN xác nhận đăng ký.

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về tỷ lệ đầu tư an toàn; trạng thái ngoại tệ và các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động thuộc lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm (nếu có); đảm bảo đáp ứng và duy trì các điều kiện để thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

c) Chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, các quy định về quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

d) Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp và hiệu quả của số ngoại tệ chuyển ra nước ngoài để thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ở nước ngoài. NHNN không chịu bất cứ trách nhiệm pháp lý và tài chính nào ngoài việc xác nhận hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho (tên tổ chức nhận ủy thác) theo các nội dung tại công văn này.

đ) Đối với trường hợp tổ chức nhận ủy thác là doanh nghiệp có vốn nhà nước: (tên tổ chức nhận ủy thác) và người đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước có trách nhiệm thực hiện các biện pháp kiểm soát, quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, đảm bảo tuyệt đối an toàn đối với số vốn đầu tư gián tiếp chuyển ra nước ngoài.

Đối với trường hợp tổ chức nhận ủy thác không phải là doanh nghiệp có vốn nhà nước: phải đảm bảo an toàn, hiệu quả, hạn chế rủi ro đối với số vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

e) Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

Công văn số ... ngày ... của NHNN xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời cho (tên tổ chức nhận ủy thác) hết hiệu lực kể từ ngày ký công văn này.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo để (tên tổ chức nhận ủy thác) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

-

TL. THỐNG ĐỐC
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

Phụ lục số 20**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm

V/v xác nhận đăng ký hạn mức
nhận ủy thác tạm thời đầu tư gián
tiếp ra nước ngoài

Kính gửi:

Trà lời đề nghị của (tên tổ chức nhận ủy thác) tại Đơn đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời số ... ngày ... kèm theo hồ sơ liên quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Căn cứ Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 của NHNN hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung), NHNN xác nhận (tên tổ chức nhận ủy thác) đã đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm ...

2. Nội dung đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm ... của (tên tổ chức nhận ủy thác) với NHNN:

- Tên của tổ chức nhận ủy thác:
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số:
- Quy mô vốn/Quy mô tài sản ủy thác:
- Tài khoản nhận ủy thác số: ... tại tổ chức tín dụng:...
- Hạn mức nhận ủy thác tạm thời năm ...: ..., trong đó bao gồm phần hạn mức nhận ủy thác năm liền trước đang thực hiện đầu tư tại nước ngoài.
- Thời hạn thực hiện hạn mức nhận ủy thác tạm thời:

3. Khi thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, (tên tổ chức nhận ủy thác) có trách nhiệm:

a) Thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào công cụ được phép đầu tư theo quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP và Thông tư

10/2016/TT-NHNN trong phạm vi hạn mức nhận ủy thác tạm thời được NHNN xác nhận đăng ký.

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về tỷ lệ đầu tư an toàn; trạng thái ngoại tệ và các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động thuộc lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm (nếu có); đảm bảo đáp ứng và duy trì các điều kiện để thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

c) Chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, các quy định về quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

d) Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp và hiệu quả của số ngoại tệ chuyển ra nước ngoài để thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ở nước ngoài. NHNN không chịu bất cứ trách nhiệm pháp lý và tài chính nào ngoài việc xác nhận hạn mức nhận ủy thác tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho (tên tổ chức nhận ủy thác) theo các nội dung tại công văn này.

đ) Đối với trường hợp tổ chức nhận ủy thác là doanh nghiệp có vốn nhà nước: (tên tổ chức nhận ủy thác) và người đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước có trách nhiệm thực hiện các biện pháp kiểm soát, quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, đảm bảo tuyệt đối an toàn đối với số vốn đầu tư gián tiếp chuyển ra nước ngoài.

Đối với trường hợp tổ chức nhận ủy thác không phải là doanh nghiệp có vốn nhà nước: phải đảm bảo an toàn, hiệu quả, hạn chế rủi ro đối với số vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

e) Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo đề (tên tổ chức nhận ủy thác) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

-

TL. THÔNG ĐỐC
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ NGOẠI HỐI



PHỤ LỤC SỐ IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phụ lục số 01	Đơn đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài
Phụ lục số 02	Đơn đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài

Phụ lục số 01**TÊN NHÀ ĐẦU TƯ**
_____**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH NGOẠI HỐI
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**Kính gửi:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối) hoặc
Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực....

Căn cứ Thông tư số /TT-NHNN ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số: ngày tháng năm

Căn cứ vào thỏa thuận, cam kết tiến độ góp vốn đầu tư của dự án hoặc dự kiến tiến độ
góp vốn đầu tư của {Tên nhà đầu tư} (nếu có)

{Tên nhà đầu tư} đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối)
hoặc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực về giao dịch ngoại hối liên quan đến
hoạt động đầu tư ra nước ngoài như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

- Tên nhà đầu tư:
- Căn cước công dân (đối với nhà đầu tư là cá nhân):
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với nhà đầu tư là tổ chức):
- Văn bản cho phép mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài số do Cơ quan
có thẩm quyền cấp ngày tháng năm (đối với nhà đầu tư là tổ chức tín dụng).
- Địa chỉ:
- Họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với nhà đầu tư là tổ chức):

Chức vụ:

- Số điện thoại:
- Email:
- Giấy phép của nước tiếp nhận đầu tư số ngày hoặc tài liệu chứng minh quyền hoạt
động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư phù hợp với quy định của nước tiếp nhận đầu tư:
- Tên Dự án/ Tên Hợp đồng BCC:

- Tên tổ chức ở nước ngoài:
- Địa điểm thực hiện Dự án:
- Tổng vốn đầu tư được cấp phép theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài:
- Giá trị góp vốn bằng tiền của Nhà đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài:
- Số tiền đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài:
- + Thời gian chuyển:
- + Mục đích sử dụng:
- + Tài khoản ngoại tệ trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số mở tại ngày tháng năm

II. NỘI DUNG ĐĂNG KÝ VỀ GIAO DỊCH NGOẠI HỐI LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI:

1. Vốn đầu tư bằng tiền thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư {loại ngoại tệ} số ... mở tại ngân hàng ...
2. Tổng vốn đầu tư đăng ký chuyển ra nước ngoài sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài:
3. Tiến độ chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài:

TT	Thời gian chuyển vốn dự kiến	Bảng tiền			Sử dụng lợi nhuận tái đầu tư		
		Ngoại tệ	Quy USD	VNĐ	Ngoại tệ	Quy USD	VNĐ
1	Quý....Năm						
2	Quý....Năm						
.....							

(Chi tiết theo giá trị góp vốn theo hình thức góp vốn)

III. CAM KẾT:

1. Cá nhân hoặc tổ chức ký tên dưới đây cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác của các thông tin ghi trong Đơn đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài và các tài liệu kèm theo Hồ sơ đăng ký nêu trên của {Tên nhà đầu tư}.
2. {Tên nhà đầu tư} cam kết thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 12/2016/TT-NHNN ngày 29/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý

ngoại hối đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài, Thông tư số ... ngày ... và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ đính kèm:

NHÀ ĐẦU TƯ

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:

9

Phụ lục số 02**TÊN NHÀ ĐẦU TƯ**
_____**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Ngày tháng năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI GIAO DỊCH NGOẠI HỐI LIÊN QUAN ĐẾN
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI****Kính gửi:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối) hoặc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực ...

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-NHNN ngày 29/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung – nếu có;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh số ngày

Căn cứ các thỏa thuận, cam kết hoặc các tài liệu khác về việc thay đổi liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài; (nếu có)

{Tên nhà đầu tư} đăng ký thay đổi với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối) hoặc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực về giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài như sau:

I. NHÀ ĐẦU TƯ:**1. Tên nhà đầu tư**

- Căn cước công dân (đối với nhà đầu tư là cá nhân):
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với nhà đầu tư là tổ chức):
- Văn bản cho phép mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài số do Cơ quan có thẩm quyền cấp ngày tháng năm (đối với nhà đầu tư là tổ chức tín dụng).
- Địa chỉ:
- Họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với nhà đầu tư là tổ chức).

Chức vụ:

- Số điện thoại:
- Email:

2. Văn bản xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối) hoặc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực số ngày

3. Văn bản xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài (nếu có) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối) hoặc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực ...số ... ngày ...

(liệt kê theo trình tự thời gian tất cả các văn bản xác nhận đăng ký thay đổi)

II. NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI GIAO DỊCH NGOẠI HỐI LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI:

1. Thay đổi 1:

- Nội dung đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối) hoặc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực xác nhận đăng ký:
- Nội dung đề nghị thay đổi:
- Lý do thay đổi:

2. Thay đổi n:

- Nội dung đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý ngoại hối) hoặc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực xác nhận đăng ký:
- Nội dung đề nghị thay đổi:
- Lý do thay đổi:

III. CAM KẾT:

1. Cá nhân hoặc tổ chức ký tên dưới đây cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác của các thông tin ghi trong Đơn đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài và các tài liệu kèm theo Hồ sơ đăng ký thay đổi nêu trên của {Tên nhà đầu tư}.

2. {Tên nhà đầu tư} cam kết thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 12/2016/TT-NHNN ngày 29/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài, các văn bản sửa đổi, bổ sung – nếu có và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ đính kèm:

NHÀ ĐẦU TƯ

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Email:

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:



PHỤ LỤC V

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phụ lục 01	Đơn đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế
Phụ lục 02	Báo cáo việc tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn
Phụ lục 03	Đơn đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế
Phụ lục 04	Văn bản xác nhận đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế

Phụ lục 01**TÊN DOANH NGHIỆP**
_____**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

V/v đăng ký khoản phát
hành trái phiếu quốc tế**ĐƠN ĐĂNG KÝ KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU QUỐC TẾ****Kính gửi:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Cục Quản lý Ngoại hối)

- Căn cứ vào Thông tư số 10/2022/TT-NHNN ngày 29/7/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh và các văn bản sửa đổi, bổ sung – nếu có;

- Căn cứ vào phương án phát hành trái phiếu quốc tế đã được phê duyệt, chấp thuận tại các văn bản số ngày / / ;

[Tên tổ chức phát hành] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản phát hành trái phiếu quốc tế của doanh nghiệp như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**I. Thông tin về tổ chức phát hành Trái phiếu quốc tế:**

1. Tên doanh nghiệp:

2. Địa chỉ:

3. Loại hình tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế¹:

4. Điện thoại:

Email:

5. Họ và tên Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

hoặc Họ và tên Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền (nếu có):

Văn bản ủy quyền:

6. Hồ sơ pháp lý²:

7. Phạm vi hoạt động hợp pháp của tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế³: (ghi rõ nguồn tham chiếu)

Tình hình dư nợ tại thời điểm gửi hồ sơ đăng ký (quy USD)⁴:

- Dư nợ vay ngắn hạn nước ngoài: (trong đó quá hạn:)
- Dư nợ vay ngắn hạn trong nước: : (trong đó quá hạn:)
- Dư nợ vay trung, dài hạn nước ngoài: (trong đó quá hạn:)
- Dư nợ vay trung, dài hạn trong nước: (trong đó quá hạn:)

8. Vốn chủ sở hữu (theo báo cáo tài chính được kiểm toán, soát xét tại thời điểm gần nhất trước ngày nộp hồ sơ đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế):

II. Một số điều kiện chào bán tại thị trường phát hành

1. Điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức phát hành *(nếu có)*:

Ví dụ: các chỉ số tài chính cần đạt được theo quy định của thị trường phát hành? Khả năng đáp ứng của tổ chức phát hành?

2. Các điều kiện khác *(nếu có)*:

PHẦN THỨ HAI: THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU QUỐC TẾ

1. Tổng trị giá phát hành:

2. Mục đích phát hành (nêu rõ từng dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư hoặc kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp sẽ thực hiện bằng nguồn vốn phát hành; các văn bản phê duyệt liên quan theo quy định của pháp luật):

3. Hình thức, loại tiền và thị trường phát hành:

4. Thời điểm phát hành:

5. Phương án sử dụng nguồn vốn phát hành:

6. Điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức phát hành *(nếu có)*:

Ví dụ: các chỉ số tài chính cần đạt được theo quy định của thị trường phát hành? Khả năng đáp ứng của tổ chức phát hành?

7. Các điều kiện khác *(nếu có)*:

8. Các văn bản phê duyệt, chấp thuận phương án phát hành (nêu rõ các văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ; văn bản thẩm định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều 25 và Điều 28 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế - hoặc theo quy định tương ứng tại các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế Nghị định 153/2020/NĐ-CP – *nếu có*):

PHẦN THỨ BA: THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH

1. Tổng số tiền phát hành:

- 1.1. Bảng số:
- 1.2. Bảng chữ:
2. Đồng tiền phát hành:
3. Ngày phát hành:
4. Ngày đáo hạn:
5. Lãi suất:
6. Thông tin về đại diện Bên cho vay (Tổ chức đại diện các trái chủ ở nước ngoài):
(trường hợp doanh nghiệp lựa chọn cấu trúc phát hành có đơn vị đại diện các chủ sở hữu trái phiếu)
 - 6.1. Tên đại diện Bên cho vay (Tổ chức đại diện các trái chủ ở nước ngoài):
 - 6.2. Địa chỉ:
 - 6.3. Loại hình đại diện Bên cho vay (Tổ chức đại diện các trái chủ ở nước ngoài):
7. Thông tin về các Bên liên quan:
 - 7.1. Tổ chức bảo lãnh phát hành (Ghi rõ tên, địa chỉ của từng tổ chức bảo lãnh phát hành nếu có nhiều đơn vị cùng bảo lãnh phát hành):
 - 7.2. Các Đại lý có liên quan (ghi rõ tên, địa chỉ của từng Đại lý liên quan đến đợt phát hành như Đại lý niêm yết, Đại lý ủy thác, Đại lý thanh toán, Đại lý chuyển nhượng, Tổ chức lưu ký và thanh toán bù trừ):
 - 7.3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép:
 - Tên, địa chỉ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép:
 - Số tài khoản vốn vay và trả nợ nước ngoài mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép:
 - 7.4. Các bên liên quan khác (ghi rõ tên, địa chỉ, liên quan):
8. Các loại phí liên quan đến đợt phát hành (đề nghị nêu rõ tên từng loại phí, mức phí hoặc cách tính phí, ngày thanh toán hoặc kế hoạch thanh toán...):
9. Điều kiện bảo lãnh:
10. Điều kiện về chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu của trái phiếu kèm theo chứng quyền (nếu có):
 - 10.1. Thời gian chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu của trái phiếu kèm theo chứng quyền:
 - 10.2. Điều kiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu của trái phiếu kèm theo chứng quyền:
11. Kế hoạch thu tiền bán trái phiếu:
12. Kế hoạch thanh toán (gốc, lãi, phí) trái phiếu:
13. Các Điều kiện khác (nếu có):

(Đối với từng mục trên, đề nghị nêu rõ các Điều khoản tham chiếu tại các văn kiện có liên quan).

PHẦN THỨ TƯ: CAM KẾT

Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế) cam kết:

1. Đã đọc và nghiên cứu toàn bộ các quy định về điều kiện vay nước ngoài và quy định về quản lý ngoại hối khác đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; về chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế; quy định của pháp luật về chứng khoán; các quy định của pháp luật có liên quan đến các hoạt động sử dụng vốn vay nước ngoài; các quy định về thực hiện phái sinh ngoại tệ phòng ngừa rủi ro tỷ giá trước khi trả nợ (bao gồm nhưng không giới hạn Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; các Thông tư của NHNN hướng dẫn thi hành Nghị định 219/2013/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan khi vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế; Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế [và/hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật nói trên – nếu có].

2. Tuân thủ các quy định khác của pháp luật về chứng khoán, pháp luật về doanh nghiệp, về đầu tư, quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế.

3. Tự chịu trách nhiệm toàn diện trong việc xây dựng, phê duyệt và triển khai Phương án phát hành trái phiếu quốc tế theo đúng quy định của pháp luật; sử dụng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu theo đúng Phương án phát hành trái phiếu quốc tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định.

4. Mọi thông tin ghi trong Đơn này và các tài liệu kèm theo tại Hồ sơ đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế của tổ chức phát hành là trung thực, đúng sự thật.

Hồ sơ đính kèm:

-.....

-

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC PHÁT HÀNH ⁵**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại: email:

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:

Hướng dẫn một số nội dung liên quan tại Đơn đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế

¹ Ghi loại hình tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế theo phân tổ sau:

- Đối với khối doanh nghiệp (không bao gồm các ngân hàng thương mại):

+ Khối doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ (SOE); doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn Điều lệ (S50).

+ Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ trên 50% đến 100% vốn Điều lệ (F51); Doanh nghiệp có bằng hoặc dưới 50% vốn đầu tư nước ngoài (F10).

+ Khối doanh nghiệp khác: Doanh nghiệp khác (KHA).

- Đối với khối ngân hàng thương mại:

+ Khối ngân hàng thương mại có vốn đầu tư nước ngoài: Ngân hàng liên doanh, ngân hàng thương mại có 100% vốn nước ngoài (FOB).

+ Khối ngân hàng thương mại khác: (BAK).

² Ghi rõ các nội dung về loại hồ sơ pháp lý; số, ngày cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Tùy từng tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế, các loại hồ sơ pháp lý này bao gồm: Quyết định thành lập, Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế và của Doanh nghiệp mà tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp (trong trường hợp tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế để thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư sử dụng vốn từ khoản vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế mà tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp) theo quy định của pháp luật.

³ Chỉ liệt kê lĩnh vực hoạt động kinh doanh ghi tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập, Điều lệ của tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế.

⁴ Trường hợp đồng tiền phát hành trái phiếu quốc tế khác với đồng tiền được ghi nhận về cơ cấu vốn để thực hiện dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, phương án cơ cấu nợ nước ngoài, tỷ giá được sử dụng để quy đổi là tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố áp dụng tại thời điểm ký các thỏa thuận vay tương ứng và/hoặc thỏa thuận thay đổi liên quan đến kim ngạch khoản phát hành.

⁵ Thông tin của Người đại diện hợp pháp phải được nêu rõ tại Mục I.5 của Đơn đề nghị và phù hợp với nội dung tại Văn bản ủy quyền gửi kèm đơn đề nghị.

Phụ lục 02**TÊN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH
TRÁI PHIẾU QUỐC TẾ****Báo cáo việc tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn**

STT	Tên chỉ tiêu	Quy định của NHNN	Tại cuối tháng .../.... (<i>t - 3</i>)	Tại cuối tháng .../.... (<i>t - 2</i>)	Tại cuối tháng .../.... (<i>t - 1</i>)	Tại cuối tháng (tháng gần nhất trước ngày nộp hồ sơ đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế - <i>t</i>)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	...					
2						
...						

*** Ghi chú:**

Trường hợp tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế chưa tuân thủ quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài song việc chưa tuân thủ đã được Thủ tướng Chính phủ hoặc Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật, tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế nêu rõ tỷ lệ chưa tuân thủ, liệt kê đầy đủ (các) văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ hoặc Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2): Các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định tại Điều 130 Luật các tổ chức tín dụng.
- Cột (3): Quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với từng chỉ tiêu tại Cột (2) theo văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế.
- Cột (4) (5) (6): Các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn tại thời điểm cuối tháng trong giai đoạn 03 tháng gần nhất trước ngày nộp hồ sơ đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế theo quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 03

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....
 V/v đăng ký thay đổi
 khoản phát hành trái phiếu
 quốc tế

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU QUỐC TẾ

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 (Cục Quản lý ngoại hối)

- Căn cứ vào Thông tư số 10/2022/TT-NHNN ngày 29/7/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh và các văn bản sửa đổi, bổ sung – nếu có;

- Căn cứ vào Phương án phát hành trái phiếu quốc tế đã được phê duyệt tại văn bản số ngày...../...../....;

- Căn cứ vào hợp đồng, thỏa thuận sửa đổi ngày/...../.....;

[Tên tổ chức phát hành] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về nội dung thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế như sau:

I. BÊN PHÁT HÀNH:

1. Tên tổ chức phát hành:

2. Các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế của doanh nghiệp (ghi rõ số, ngày của tất cả các văn bản này):

3. Mã số khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế:

II. NỘI DUNG THAY ĐỔI:

Đối với từng nội dung thay đổi, ghi rõ: (i) Nội dung được thỏa thuận hiện tại (đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký); (ii) Nội dung thay đổi tương ứng (kèm theo Điều khoản tham chiếu); (iii) Lý do thay đổi

III. GIẢI TRÌNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP KHÔNG CẦN CÓ THỎA THUẬN THAY ĐỔI VÀ/HOẶC VĂN BẢN ĐỒNG Ý CỦA CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU QUỐC TẾ ĐỐI VỚI NỘI DUNG THAY ĐỔI KHOẢN PHÁT HÀNH :

IV. KIẾN NGHỊ:

[Tên tổ chức phát hành] đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận [Tên tổ chức phát hành] đã đăng ký thay đổi nội dung khoản phát hành trái phiếu quốc tế theo quy định hiện hành của pháp luật.

V. CAM KẾT

Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế) cam kết:

1. Đã đọc và nghiên cứu toàn bộ các quy định về điều kiện vay nước ngoài và quy định về quản lý ngoại hối khác đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; về chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế; quy định của pháp luật về chứng khoán; các quy định của pháp luật có liên quan đến các hoạt động sử dụng vốn vay nước ngoài; các quy định về thực hiện phái sinh ngoại tệ phòng ngừa rủi ro tỷ giá trước khi trả nợ (bao gồm nhưng không giới hạn Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; các Thông tư của NHNN hướng dẫn thi hành Nghị định 219/2013/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan khi vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế; Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế [và/hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật nói trên – nếu có].

2. Tuân thủ các quy định khác của pháp luật về chứng khoán, pháp luật về doanh nghiệp, về đầu tư, quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế.

3. Tự chịu trách nhiệm toàn diện trong việc xây dựng, phê duyệt và triển khai Phương án phát hành trái phiếu quốc tế theo đúng quy định của pháp luật; sử dụng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu theo đúng Phương án phát hành trái phiếu quốc tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định.

4. Mọi thông tin ghi trong Đơn này và các tài liệu kèm theo tại Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản phát hành trái phiếu quốc tế của tổ chức phát hành là trung thực, đúng sự thật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cán bộ phụ trách:

Điện thoại:

Mail:

Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:

Phụ lục 04

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

Ngày..... tháng..... năm.....

V/v xác nhận đăng ký khoản phát hành
trái phiếu quốc tế

Kính gửi: [Tên tổ chức phát hành]

Trả lời đề nghị của (tên tổ chức phát hành) tại Đơn đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế số ngày / / và hồ sơ có liên quan; trên cơ sở giá trị phát hành được xác nhận nằm trong hạn mức vay thương mại nước ngoài của quốc gia tại Công văn số ngày / / , Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Xác nhận (tên tổ chức phát hành) đã đăng ký khoản vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế tại NHNN theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối đối với việc phát hành trái phiếu quốc tế của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Mã số khoản vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế (sau đây gọi là Khoản phát hành) là:

2. Một số nội dung chính của khoản phát hành:

2.1. Bên đi vay (là tổ chức phát hành trái phiếu): Tên, địa chỉ

2.2. Bên cho vay/Tổ chức đại diện các trái chủ ở nước ngoài: Tên, quốc gia

2.3. Các Bên liên quan khác (nếu có):

- Đại lý Thanh toán: [Tên, quốc gia]

- Đại lý niêm yết: [Tên, quốc gia]

.....

2.4. Tổng trị giá phát hành trái phiếu: (ghi số tiền) (Bằng chữ:)

2.5. Ngày ký Thỏa thuận đặt mua trái phiếu:

2.6. Mục đích vay:

2.7. Thời hạn vay:

2.8. Lãi suất vay:

2.9. Lãi suất phạt:

2.10. Các loại phí:

2.11. Kế hoạch rút vốn, trả nợ:

- Kế hoạch rút vốn:

- Kế hoạch trả nợ gốc:

- Kế hoạch trả lãi:

2.12. Các nội dung khác liên quan (nếu có):

3. Do tính chất đặc thù của trái phiếu quốc tế, mỗi đợt thanh toán (gốc, lãi và các khoản thanh toán khác của trái phiếu), [Tên tổ chức phát hành] có trách nhiệm lập bảng tính về số tiền phải trả cho các trái chủ và các bên liên quan; cam kết về tính chính xác, phù hợp của bảng tính này so với hồ sơ Khoản phát hành đã được NHNN xác nhận đăng ký để ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản đối chiếu, kiểm tra, lưu giữ chứng từ khi thực hiện việc chuyển tiền thanh toán trái phiếu của tổ chức phát hành, đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

4. Thông tin về biện pháp bảo đảm do tổ chức phát hành cung cấp:

a. Tổ chức phát hành và các bên liên quan (nếu có) [Tên hình thức bảo đảm] [loại tài sản bảo đảm] theo quy định tại các văn kiện bảo đảm được nêu tại Điều Thỏa thuận liên quan đến đợt phát hành.

Tổ chức phát hành và các bên liên quan (nếu có) tự chịu trách nhiệm trong việc ký kết và thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận bảo đảm đối với Khoản phát hành. Việc thực hiện các giao dịch bảo đảm cho Khoản phát hành phải phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật về giao dịch bảo đảm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b. Ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm: [Tên ngân hàng]

Khi cung ứng dịch vụ chuyển tiền liên quan đến giao dịch bảo đảm cho khoản phát hành của [Tên tổ chức phát hành], Ngân hàng cần thực hiện đúng trách nhiệm của ngân hàng phục vụ giao dịch bảo đảm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

5. Việc rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế được thực hiện thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng [loại tiền tệ] của [Tên tổ chức phát hành] mở tại [Tên Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản].

Khi cung ứng dịch vụ chuyển tiền liên quan đến Khoản phát hành của [Tên tổ chức phát hành], Ngân hàng cần thực hiện đúng trách nhiệm của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

6. [Tên tổ chức phát hành] tự chịu trách nhiệm toàn diện trong việc: (i) phát hành trái phiếu quốc tế không được Chính phủ bảo lãnh theo các quy định hiện hành của pháp luật; (ii) thanh toán tiền gốc, lãi, phí và các khoản thanh toán khác liên quan đến trái phiếu với các trái chủ nước ngoài và các bên có liên quan khác; (iii) sử dụng vốn phát hành đúng mục đích, không trái với các quy định hiện hành của pháp luật.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không chịu bất cứ trách nhiệm pháp lý và tài chính nào ngoài việc xác nhận [Tên tổ chức phát hành] đã đăng ký Khoản phát hành với một số nội dung chính được nêu tại văn bản này.

7. Để thực hiện nghiêm túc các quy định hiện hành của Nhà nước về việc phát hành trái phiếu quốc tế, về quản lý vay, trả nợ nước ngoài và quản lý ngoại hối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu [Tên tổ chức phát hành]:

7.1. Tuân thủ các quy định tại Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế [hoặc tên văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, thay thế Nghị định 153/2020/NĐ-CP]; Luật Chứng khoán, và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán; Pháp lệnh Ngoại hối, Pháp lệnh ngoại hối sửa đổi năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành; các quy định pháp luật khác có liên quan của Việt Nam và của nước sở tại nơi phát hành.

7.2. Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định về quản lý vay trả nợ nước ngoài, quản lý ngoại hối và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

7.3. Thực hiện đúng các cam kết tại các thỏa thuận có liên quan đến khoản phát hành với nội dung không trái với pháp luật của Việt Nam.

7.4. Thực hiện việc báo cáo Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực theo quy định hiện hành về báo cáo vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

8. Trường hợp không thực hiện đúng các quy định liên quan đến vay, trả nợ nước ngoài, phát hành trái phiếu quốc tế của doanh nghiệp, tùy mức độ vi phạm, [Tên tổ chức phát hành] sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo để [Tên tổ chức phát hành] biết và thực hiện.

Nơi nhận:

-

THÔNG ĐỐC

]

A